

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**



***TÓM TẮT***

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
NĂM 2019**

**Hà Nội – 2019**

## MỤC LỤC

<b>LỜI GIỚI THIỆU</b>		3
<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT</b>		4
<b>PHẦN I. GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>		
▪ Giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới	<i>TS. Trần Thị Yên</i>	5
▪ Giáo dục giá trị cho học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Thuận</i>	10
▪ Xây dựng mô hình nhà trường phổ thông mới Việt Nam	<i>PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương</i>	15
▪ Đánh giá phẩm chất học sinh phổ thông	<i>ThS. Trần Thị Hương Giang</i>	22
▪ Nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện để đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông	<i>ThS. Cao Thị Phương Chi</i>	27
▪ Xây dựng chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong các cơ sở giáo dục phổ thông	<i>ThS. Hồ Thanh Bình</i>	31
<b>PHẦN II. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC TRONG GIÁO DỤC</b>		
▪ Giải pháp nâng cao chất lượng tạp chí khoa học Việt Nam theo tiêu chuẩn quốc tế	<i>GS.TSKH. Trần Văn Nhung</i>	35
▪ Nghiên cứu đánh giá chính sách cử tuyển giai đoạn 2006-2016 và đề xuất các chính sách và giải pháp thực hiện chính sách cử tuyển trong giai đoạn tới	<i>TS. Hà Đức Đà</i>	40
▪ Nghiên cứu đánh giá sách Tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục và đề xuất các giải pháp chỉ đạo trong thời gian tới	<i>PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương</i>	44
▪ Nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá và quy trình đánh giá thi đua khen thưởng các sở giáo dục và đào tạo	<i>PGS.TS. Chu Cẩm Thơ</i>	51

## LỜI GIỚI THIỆU

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam là đơn vị sự nghiệp khoa học trực thuộc Bộ GD&ĐT, có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ GD&ĐT trong nghiên cứu toàn diện về giáo dục (nghiên cứu cơ bản về KHGD, nghiên cứu về quản lý giáo dục, nghiên cứu về chương trình và nội dung, phương pháp giáo dục, nghiên cứu về chính sách giáo dục), xây dựng chiến lược giáo dục, chính sách quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; đào tạo trình độ tiến sĩ về KHGD và các ngành liên quan.

Trong những năm qua, Viện đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Viện, cũng như nhiều nhiệm vụ chính trị quan trọng thông qua hệ thống các dự án, đề án trong chương trình mục tiêu quốc gia về GD&ĐT, các dự án quốc tế và nhiều hoạt động khoa học và công nghệ khác.

Năm 2019, Viện đã tổ chức nghiệm thu 10 đề tài khoa học các cấp trong đó có 09 đề tài và nhiệm vụ cấp Bộ; 01 đề tài và nhiệm vụ cấp Viện. Cụ thể như sau:

### **Giáo dục phổ thông (06 đề tài)**

### **Các vấn đề khác trong giáo dục (04 đề tài)**

Ấn phẩm ***“Tóm tắt kết quả nghiên cứu đề tài khoa học và công nghệ năm 2019”*** được biên soạn từ các tóm tắt đề tài sau nghiệm thu chính thức do Viện tổ chức. Ấn phẩm này phản ánh ngắn gọn các kết quả nghiên cứu về lý luận, thực tiễn, các giải pháp và kiến nghị của những đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ nói trên. Đây là một trong những tư liệu phản ánh thành tựu nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ khoa học trong Viện và các cộng tác viên khoa học thuộc các tổ chức nghiên cứu, quản lý và trường học các cấp. Đây cũng là nguồn tư liệu tham khảo bổ ích cho các nhà quản lý, cán bộ nghiên cứu giáo dục, các thầy cô giáo các trường, học viên sau đại học và đồng đạo các đối tượng khác quan tâm tới lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Ấn phẩm này có tại Thư viện của Viện và có thể truy cập trực tuyến tại Website của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (<http://vnies.edu.vn>).

Quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được các ý kiến đóng góp để hoàn thiện. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Thông tin và Dự báo, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 106 Trần Hưng Đạo qua email: [tttv@vnies.edu.vn](mailto:tttv@vnies.edu.vn).

Trân trọng cảm ơn!

**VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CBQL	Cán bộ quản lí
CLB	Câu lạc bộ
CMHS	Cha mẹ học sinh
CNGD	Công nghệ giáo dục
CT GDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
ĐH, CĐ, TC	Đại học, cao đẳng, trung cấp
ĐH, CĐ, TCCN	Đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS	Dân tộc thiểu số
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giáo viên
GV	Giáo viên
HĐTN	Hoạt động trải nghiệm
HS	Học sinh
HS	Học sinh
HS, SV	Học sinh, sinh viên
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PPDH	Phương pháp dạy học
PTDH	Phương tiện dạy học
QLGD	Quản lí giáo dục
TCKH	Tạp chí khoa học
TĐKT	Thi đua khen thưởng
THPT	Trung học phổ thông
TV	Tiếng Việt
TV1 CNGD	Tiếng Việt 1 công nghệ giáo dục

## **GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

### **GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH TIỂU HỌC DÂN TỘC THIỂU SỐ THEO YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI**

#### **1. Thông tin chung**

Mã số: **B2018-VKG-05**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Thị Yên

Các thành viên tham gia: TS. Hà Đức Đà

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

TS. Ngô Hiền Tuyên

ThS. Đào Thị Hồng Minh

ThS. Cao Việt Hà

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 8 năm 2018/ tháng 12 năm 2019

#### **2. Tính cấp thiết**

Tiếng Việt (TV) là ngôn ngữ quốc gia [Điều 5, Hiến Pháp 2013]. Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, TV là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục [Điều 7, Luật Giáo dục]. Tuy nhiên, nhìn từ góc độ lí thuyết ngôn ngữ học thì đối với HS người dân tộc thiểu số (DTTS), TV vẫn là ngôn ngữ thứ hai.

Chính phủ Việt Nam cũng đã nhận thấy vấn đề này ngay từ những năm 50, 60, 70 của thế kỉ XX. Bằng chứng là Bộ GD&ĐT đã thực hiện khá nhiều các giải pháp với giáo dục ở vùng DTTS như: Sử dụng Tiếng mẹ đẻ của học sinh làm ngôn ngữ giảng dạy ở các lớp đầu cấp tiểu học; Xây dựng một Chương trình học riêng cho học sinh dân tộc thiểu số ở những vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa (Chương trình 120 tuần học trong khi Chương trình đại trà chung là 165 tuần học) để giúp học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành phổ cập tiểu học

Năm 2000 cả nước thực hiện cùng một Chương trình và một bộ sách giáo khoa, điều này dẫn đến nhiều bất cập khi triển khai ở vùng DTTS. Chính Phủ Việt Nam đã phải thực hiện rất nhiều các giải pháp để tháo gỡ khó khăn về rào cản ngôn ngữ TV, đó là: Ba dự án lớn mang tầm cỡ quốc gia nối tiếp nhau: Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn – PEDC (2003-2010); Chương trình Đảm bảo giáo dục chất lượng trường học SEQAP (2009-2016); Và Dự án Giáo dục Song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (2007-2015) trong đó Hỗ trợ học TV cho HS người DTTS là một mục tiêu quan trọng.

Ngoài ra, khá nhiều mô hình tốt của các tổ chức (Unicef, E&D Phát triển giáo dục Pháp, Plan Việt Nam, ChildFund of Australia, Oxfam HongKong, Save the Children, World Vision...) như: Thư viện thân thiện, Câu lạc bộ đọc sách thôn bản, Bà mẹ trợ giảng...

Tuy nhiên, các giải pháp nằm trong chương trình, dự án/hoặc vốn địa phương... với qui mô còn hẹp, phối hợp chưa đồng bộ. Nhiều mô hình tốt chưa được nhân rộng, và kết thúc các chương trình, dự án thì dừng lại, bởi thiếu nhiều điều kiện nguồn lực.

Tiếng Việt trong CTGDPT mới [thông tư 32/TT-BGD&ĐT]: HS phải biết đọc, viết, nói và nghe; sử dụng thành thạo TV giao tiếp và học các môn khác. Qua môn học bồi dưỡng, phát triển, tâm hồn và nhân cách. Vì thế rất cần các giải pháp toàn diện để nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học người DTTS. Đây là vấn đề lâu dài, trường tồn cùng lịch sử phát triển đất nước luôn luôn cấp thiết hơn bao giờ hết cần được tiếp tục nghiên cứu.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Đề xuất được một số giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học DTTS theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới (Giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý...).

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Xây dựng cơ sở lý luận về giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số;
- Thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới;
- Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Thời gian nghiên cứu: Đề tài thực hiện từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 12 năm 2019, với các dữ liệu được thu thập trong thời gian 3 năm trở lại đây (2016-2018).

Không gian nghiên cứu: được xác định là vùng địa lý – hành chính đại diện các vùng miền, trong đó hoạt động thu thập dữ liệu tập trung: 1/ Khảo sát sâu chủ yếu ở các tỉnh Lào Cai (Tây Bắc); Cao Bằng (Đông Bắc), Gia Lai (Tây Nguyên); Trà Vinh (Tây Nam Bộ). Mỗi tỉnh thực hiện hai trường/hai xã/1 huyện khó khăn và đặc biệt khó khăn có tỉ lệ học sinh DTTS chiếm số đông từ 90-100% tập trung vào

các khối/ lớp đầu cấp 1, 2, 3; 2/ Thử nghiệm tại 2 trường/2 xã/1 huyện khó khăn/đặc biệt khó khăn tỉnh Lào Cai.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lí thuyết, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và nhóm các phương pháp xử lí số liệu.

## **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

### ***Chương 1: Cơ sở lí luận về giải pháp nâng cao năng lực Tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS***

- 1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề*
- 1.2. Một số khái niệm*
- 1.3. Nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS*
- 1.4. Giáo dục tiểu học vùng dân tộc thiểu số và những yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới*
- 1.5. Những yếu tố ảnh hưởng thực hiện giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS*

### ***Chương 2: Thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới***

- 2.1. Giới thiệu về tổ chức khảo sát thực trạng*
- 2.2. Thực trạng năng lực tiếng Việt của HS tiểu học DTTS*
- 2.3. Thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS*
- 2.4. Đánh giá chung*

### ***Chương 3: Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới***

- 3.1. Căn cứ/ định hướng đề xuất giải pháp*
- 3.2. Nguyên tắc đề xuất giải pháp*
- 3.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới*
- 3.4. Khảo nghiệm tính cần thiết, tính khả thi của các giải pháp và thử nghiệm*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

- Góp phần hệ thống hóa các khái niệm, các giải pháp nâng cao năng lực Tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số theo yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông mới, trong đó có sử dụng các phương pháp tiếp cận mới:

- Tiếp cận phát triển ngôn ngữ/năng lực ngôn ngữ: Ngôn ngữ là công cụ phát triển tư duy và là phương tiện vật chất để biểu đạt tư duy. Giáo dục trong nhà trường luôn coi trọng việc dạy học sinh cách học và các thao tác tư duy. Nhưng để trở thành công cụ tư duy, học tập, học sinh cần có kỹ năng sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo. Vì vậy, bất kỳ người học nào cũng nên được tiếp cận giáo dục thông qua ngôn ngữ.

- Tiếp cận chuẩn kiến thức, kỹ năng: Nâng cao năng lực Tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số phải dựa vào chuẩn kiến thức, kỹ năng hiện hành được qui định của Bộ GD&ĐT, và các yêu cầu cần đạt theo chương trình phổ thông mới dành cho cấp Tiểu học;

- Tiếp cận năng lực: Học sinh tiểu học dân tộc thiểu số phải có năng lực Tiếng Việt để tiếp thu tri thức mà trước hết để học môn Tiếng Việt và các môn học khác. Tiếp cận năng lực Tiếng Việt của học sinh dân tộc thiểu số là xác định các yêu cầu, tiêu chí, chỉ số cần phải có dựa theo 4 kỹ năng: đọc; viết; nói và nghe theo yêu cầu của chương trình mới.

- Tiếp cận đa văn hóa/đa ngôn ngữ: Tận dụng thế mạnh đa văn hoá/đa ngôn ngữ của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong việc nâng cao năng lực Tiếng Việt cho học sinh tiểu học dân tộc thiểu số, sẽ giúp cho học sinh nâng cao năng lực Tiếng Việt tốt hơn, góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

- Tiếp cận thực tiễn: Cách tiếp cận này cho phép đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số phù hợp với đặc thù từng vùng/tiểu vùng, tộc người DTTS, đồng thời đáp ứng theo yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn để đề xuất một số giải pháp nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS tiểu học DTTS, đề tài đã khuyến nghị:

- Đối với Chính phủ: Ban hành những qui định cụ thể về ngôn ngữ (TV, TDT), phát triển ngôn ngữ (TV, TDT) và sử dụng ngôn ngữ trong giáo dục phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, tâm sinh lý học sinh người DTTS.

- Đối với Bộ GD&ĐT: 1/ Ban hành chính sách hỗ trợ cho người dạy (tăng/dẫn tiết TV; dạy song ngữ; dạy học các lớp đặc thù,...), chính sách đối với người học (hỗ trợ ăn trưa, đồ dùng học tập,... đối với HS không thuộc diện hưởng chế độ bán trú, đặc biệt ở những điểm lẻ/lớp ghép) ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS; 2/ Chỉ đạo đổi mới nội dung, chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình, SGK giáo dục phổ thông mới phù hợp với vùng DTTS và miền núi.



- Đối với các địa phương vùng DTTS: 1/ Tổ chức bồi dưỡng/tập huấn, giao lưu để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho CBQL, GV đối với dạy học nói chung, dạy TV nói riêng ở vùng DTTS; 2/ Chỉ đạo các nhà trường sử dụng linh hoạt các nhóm giải pháp quản lí, nhóm giải pháp kĩ thuật/phương pháp dạy học TV phù hợp với HS tiểu học dân tộc theo yêu cầu CTGDTPT mới; 3/ Huy động các nguồn lực tham gia giáo dục: CMHS, cộng đồng, các nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức Quốc tế, các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ cho các điều kiện đảm bảo thực hiện dạy học nói chung, dạy học TV nói riêng.

- Đối với sản phẩm đề tài: 1/ Các địa phương vùng DTTS triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học dân tộc theo yêu cầu CTGDPT mới: bồi dưỡng/tập huấn cho CBQL, GV và áp dụng vào thực hiện trong các nhà trường; 2/ Đề tài cần tiếp tục điều chỉnh, biên tập thành tài liệu hướng dẫn bồi dưỡng/tập huấn cho đội ngũ CBQL và GV ở vùng DTTS; 3/ Tiếp tục thử nghiệm thêm ở các địa phương khác nhằm kiểm chứng các giải pháp nâng cao năng lực TV cho HS tiểu học dân tộc để khẳng định cơ sở khoa học của các giải pháp.

**Từ khóa:** 1/ Tiếng Việt; 2/ Học sinh tiểu học dân tộc thiểu số; 3/ Chương trình giáo dục phổ thông mới.

# GIÁO DỤC GIÁ TRỊ CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

## 1. Thông tin chung

Mã số: **B2017-VKG-05**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Thuận

Các thành viên tham gia: TS. Lưu Thu Thủy

PGS.TS. Nguyễn Thị Toan

ThS. Lê Thị Quỳnh Nga

ThS. Mai Thị Mai

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Năm 2017/ Năm 2018

## 2. Tính cấp thiết

Cương lĩnh xây dựng đất nước của Nhà nước ta đã khẳng định “nguồn lực lớn nhất, quý báu nhất là tiềm lực con người Việt Nam”. Con người là giá trị cao nhất của mọi giá trị, là thước đo của mọi giá trị.

Quá trình mở cửa, hội nhập, chuyển đổi cơ chế nền kinh tế cùng với sự dịch chuyển sang nền văn minh công nghiệp là những yếu tố then chốt thúc đẩy sự chuyển đổi thang giá trị, biểu định hướng giá trị trong việc kế thừa giá trị truyền thống và xây dựng những giá trị chuẩn mực tiếp cận thời đại, v.v..

Mô hình nhân cách con người Việt nam còn tồn tại nhiều điểm hạn chế (như: Thiếu tính linh hoạt, nhạy, bén, sáng tạo; Thiếu khả năng cạnh tranh và hợp tác;...). Đồng thời, việc nhận thức và định hướng về giá trị con người còn mang tính phiến diện hoặc lệch lạc (chẳng hạn: Nhấn mạnh con người xã hội mà xem nhẹ con người cá nhân hay gia đình; Quá nhấn mạnh con người lý tưởng mà xem nhẹ con người đời thường;...). Do vậy, cần phải có cách nhìn trên quan điểm toàn diện hơn về giá trị và định hướng giá trị để đảm bảo các khía cạnh Nhân bản - Dân tộc - Thời đại - Thực tiễn.

Giá trị và định hướng giá trị là vấn đề cần nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học như: KHXH – NV, TLH, XHH, Kinh tế học, Đạo đức học, Mĩ học, Giá trị học,... Vì thế, việc tiếp cận nghiên cứu đặc điểm, xu thế, phát triển, kế thừa các hệ giá trị hiện nay, cần dựa trên quan điểm hệ thống, phức hợp, lịch sử, tiếp cận hoạt động-giao lưu-nhân cách- giá trị,...

*Đối với giáo dục phổ thông*, giáo dục giá trị cho học sinh là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết, nhất là trong bối cảnh xã hội đang có những dấu hiệu xuống cấp về văn hóa và đạo đức như hiện nay. Đó là quá trình bồi dưỡng, rèn luyện học sinh theo những tiêu chuẩn giá trị nhằm biến nó thành giá trị riêng của mỗi cá nhân.

Trong đó, vấn đề mấu chốt là xác định hệ giá trị cốt lõi cần hình thành ở học sinh để từ đó xây dựng nội dung và các phương pháp giáo dục phù hợp.

Phương pháp giáo dục giá trị thường được sử dụng trong các nhà trường phổ thông hiện nay là tạo dựng bầu không khí có sự thấu hiểu lẫn nhau để mọi người đều cảm nhận và được trải nghiệm tình yêu thương, lòng biết ơn, kính trọng và tự nhận thấy bản thân có nhu cầu được chia sẻ, giúp đỡ, hợp tác,... thông qua các câu chuyện kể, ví dụ thực tế và một số hoạt động giáo dục cụ thể. Tuy nhiên, GV và nhà trường gặp nhiều khó khăn về *phương pháp tổ chức các hoạt động*. Đã có tình trạng nhiều HS biết về các giá trị nhưng lại không hành động theo chuẩn giá trị, vì những hiểu biết chưa được chuyển thành niềm tin hay giá trị của chính các em để có thể là “kim chỉ nam” cho mọi hành động. Do đó, còn tồn tại sự không thống nhất giữa nhận thức và hành vi, thái độ trong đại bộ phận thanh thiếu niên.

Ở Việt Nam, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu các cấp đề cập đến vấn đề này. Tuy nhiên, các nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn chưa được dựa trên việc giải quyết triệt để và sâu sắc các vấn đề lý luận. Do đó tác giả đã đặt ra vấn đề nghiên cứu nhằm trả lời câu hỏi: Những triết lý và phương pháp giáo dục nào là phù hợp để giáo dục giá trị cho học sinh hiện nay?

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu nhằm xác định nội dung và phương pháp giáo dục giá trị cho học sinh trung học phổ thông trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Xác định được cơ sở lý luận về giá trị và giáo dục giá trị cho HS trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế: Làm rõ được nội hàm các khái niệm; Tổng quan các lý thuyết về giá trị & GDGT; Xác định hệ giá trị cốt lõi cần hình thành ở học sinh THPT trong bối cảnh hiện nay,....;

- Làm rõ cơ sở thực tiễn về giáo dục giá trị trong nhà trường trung học phổ thông ở Việt Nam hiện nay;

- Đề xuất được nội dung và phương pháp GDGT cho học sinh THPT qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong bối cảnh TCH&HNQT.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Về nội dung nghiên cứu: Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu hệ giá trị cốt lõi cần hình thành ở học sinh THPT và Nội dung và phương pháp giáo dục giá trị thông qua các hoạt động giáo dục (nay gọi là hoạt động trải nghiệm).

Về địa bàn nghiên cứu: Đề tài sẽ lựa chọn nghiên cứu thực tiễn trên một cỡ mẫu hạn chế (một số trường THPT tại 03 tỉnh/t.phố) nhưng đủ tính đại diện (về

vùng/miền, loại hình trường THPT, đối tượng khảo sát,...)

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lí luận, các phương pháp điều tra khảo sát và phương pháp chuyên gia, tổng kết kinh nghiệm, nghiên cứu điển hình và nghiên cứu so sánh.

## **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

### ***Chương 1: Cơ sở lý luận về giá trị và giáo dục giá trị cho học sinh phổ thông trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế***

*1.6. Thuật ngữ, khái niệm*

*1.7. Một số lí thuyết đương đại về giá trị và giáo dục giá trị*

*1.8. Đặc điểm tâm lí- xã hội của HS THPT*

*1.9. Con đường hình thành, phát triển giá trị cho học sinh*

*1.10. Các giá trị cốt lõi cần hình thành cho HS THPT*

*1.11. Các yếu tố ảnh hưởng đến hệ giá trị và giáo dục giá trị cho HS THPT*

### ***Chương 2: Cơ sở thực tiễn về giáo dục giá trị trong nhà trường trung học phổ thông Việt Nam hiện nay***

*2.1. Quan điểm đổi mới giáo dục phổ thông ở Việt Nam*

*2.2. Thực trạng giáo dục phổ thông cho HS trong nhà trường THPT ở Việt Nam*

*2.3. Kinh nghiệm một số quốc gia về giáo dục phổ thông cho HS trong trường THPT*

*2.4. Nhận định chung*

### ***Chương 3: Giáo dục giá trị cho học sinh trung học phổ thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế***

*3.1. Định hướng hoạt động giáo dục giá trị trong nhà trường phổ thông*

*3.2. Nội dung giáo dục giá trị cho học sinh THPT thông qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*

*3.3. Hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động trải nghiệm nhằm giáo dục giá trị cho học sinh THPT*

*3.4. Minh họa một số hoạt động giáo dục giá trị qua trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường THPT*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

- Đề tài đã đưa ra được hệ giá trị cốt lõi cần hình thành ở học sinh THPT trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Xem xét hệ giá trị cần hình thành ở học sinh THPT như một cấu phần của nhân cách; trên cơ sở khai thác một cách sâu sắc xu thế biến động giá trị trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; đặc điểm

tâm lý – xã hội và hệ giá trị của học sinh THPT; kết hợp hài hòa giá trị truyền thống với những giá trị mới tiếp cận thời đại.

- Xác định được nội dung và phương pháp giáo dục giá trị cho học sinh THPT, qua hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (có sự liên thông với nội dung và phương pháp giáo dục ở các môn học khác).

### **9. Kết luận và khuyến nghị**

Hệ thống giá trị cần giáo dục cho học sinh THPT được đề tài xác định đều có thể giáo dục thông qua thực hiện chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp với tư cách là mục tiêu của chương trình. Đồng thời, hệ thống giá trị này vừa là nền tảng vừa được củng cố trong quá trình hình thành và phát triển các năng lực đặc thù mà chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp hướng tới.

Cần phải có phương thức tổ chức phù hợp, thể hiện ở hình thức, phương pháp và kỹ thuật tổ chức giáo dục. Ngay từ khâu thiết kế, tổ chức thực hiện và đánh giá cần phải quán triệt để hướng đến mục tiêu giáo dục hệ thống các giá trị trên: bao gồm cả những giá trị nền tảng của các phẩm chất cơ bản lẫn những giá trị hỗ trợ việc phát triển những năng lực chung của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và năng lực đặc thù của hoạt động này.

Do đó, GV cần tổ chức các hoạt động này theo phương thức trải nghiệm, mà đặc điểm của nó là i) Đảm bảo cho mọi HS đều được tham gia hoạt động; ii) Khai thác cảm xúc của HS về nội dung hoạt động và trải nghiệm các mối quan hệ trong quá trình hoạt động... Cụ thể như sau:

1) Về hình thức tổ chức HĐTN: Hình thức có tính khám phá; hình thức có tính thể nghiệm, tương tác; hình thức có tính công hiến; hình thức có tính nghiên cứu.

2) Về phương pháp tổ chức HĐTN: với mỗi hình thức tổ chức HĐTN, có thể sử dụng một số phương pháp tương ứng, đó là: phương pháp trò chơi; phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp đóng vai, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp thảo luận,...

Những hình thức, phương pháp tổ chức HĐTN, HN nhằm giáo dục giá trị cho HS THPT được đề xuất ở trên có quan hệ chặt chẽ với nhau. Việc áp dụng linh hoạt, đa dạng các hình thức, phương pháp tổ chức HĐTN, HN sẽ nâng cao hiệu quả của hoạt động này trong trường THPT.

Khi tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông đổi mới GV cần lưu ý khai thác các giá trị nói trên chứa đựng trong bản thân nội dung các hoạt động, đồng thời còn cần quan tâm tận dụng mọi cơ hội rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, tương tác, tạo dựng các mối quan hệ của HS. Giáo viên cần phải để học sinh được trải nghiệm thực sự và khai thác các biểu hiện hành vi, thái độ, và hỏi học sinh xem các em nhận thức nhận thức được giá trị nào đã được tiếp nhận.

**Từ khóa:** 1/ Giáo dục giá trị; 2/ Học sinh trung học phổ thông.

# XÂY DỰNG MÔ HÌNH NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG MỚI VIỆT NAM

## 1. Thông tin chung

Mã số: **B2016-VKG-01**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương

Các thành viên tham gia: TS. Lương Việt Thái

PGS.TS. Phạm Đức Quang

PGS.TS. Nguyễn Tuyết Nga

PGS.TS. Nguyễn Lan Phương

ThS. Lê Anh Tuấn

ThS. Bùi Ngọc Diệp

TS. Đỗ Thu Hà

ThS. Hà Văn Quỳnh

TS. Trần Thị Phương Nam

ThS. Bùi Thị Diễm

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 2 năm 2016/ tháng 2 năm 2018

## 2. Tính cấp thiết

Giáo dục ở nhà trường - với tư cách là đơn vị giáo dục cơ sở, đóng vai trò rất quan trọng đối với việc hình thành, phát triển nhân cách của HS. Nhà trường phải là một môi trường giáo dục trong đó HS có cơ hội để hình thành, phát triển các phẩm chất, năng lực thông qua các hoạt động học tập, vui chơi, qua quan hệ với các CBGV của nhà trường, với bạn bè, và qua thực hành, trải nghiệm trong môi trường vật chất của nhà trường.

Thế giới đang có những biến đổi nhanh chóng về mọi mặt. Điều đó đã đặt ra những cơ hội và thách thức đối với nhà trường, đòi hỏi phải có sự thay đổi để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Bước vào thế kỉ 21, nhiều nước đã có những nghiên cứu, cải cách giáo dục phổ thông, trong đó có cải cách nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục, đào tạo của nhà trường.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương số 29 (29-NQ/TW) “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” (ngày 4/11/2013), bên cạnh việc khẳng định những thành quả đạt được của lĩnh vực giáo dục đã chỉ ra những hạn chế của giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng, trong đó có những yếu tố phản ánh thực trạng bất cập của nhà trường phổ thông cần được khắc phục ở nhiều phương diện, như: *chương trình, nội dung; phương pháp*

*giáo dục, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả GD; Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lí (CBQL) còn thiếu và một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển GD; cơ sở vật chất kĩ thuật còn thiếu và lạc hậu; chính sách, cơ chế tài chính...*

Trước thực trạng còn nhiều hạn chế như vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch, giải pháp tổng thể cho việc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo - trong đó đổi mới giáo dục phổ thông là một cấu phần quan trọng. Vì vậy, nghiên cứu *xây dựng mô hình nhà trường phổ thông mới Việt Nam* là vấn đề cấp thiết giúp các nhà trường có những định hướng trong cách thức tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường, của địa phương và hướng tới thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo, đáp ứng tốt những yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Xây dựng mô hình nhà trường phổ thông Việt Nam (ở tiểu học và THCS) nhằm đáp ứng tốt yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa mới.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Xác định nội hàm của một số thuật ngữ có liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài.

- Nghiên cứu cơ sở lí luận về nhà trường phổ thông hiện đại và chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Tìm hiểu những cải cách nhà trường trên thế giới trong những năm qua. Nghiên cứu một số mô hình nhà trường hiện nay ở các nước có nền giáo dục tiên tiến.

- Nghiên cứu thực tiễn một số nhà trường phổ thông Việt nam.

- Xây dựng mô hình nhà trường phổ thông ở giai đoạn giáo dục cơ bản (tiểu học và THCS) với những yêu cầu đổi mới các thành tố của mô hình, nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện và thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Một số hướng dẫn vận dụng mô hình ở các vùng miền.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài không kì vọng xây dựng một mô hình nhà trường hoàn toàn mới và có tính pháp lý, tồn tại dài lâu, mà chỉ căn cứ vào những yêu cầu của đổi mới giáo dục phổ thông và dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông mới để xác định những điểm cần đổi mới của mô hình nhà trường cho giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở).



## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lí luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phương pháp chuyên gia.

## **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 phần:*

### ***Phần I: Mở đầu***

*1.12. Tổng quan nghiên cứu*

*1.13. Tính cấp thiết của đề tài*

*1.14. Mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu*

*1.15. Sản phẩm nghiên cứu*

*1.16. Đóng góp của đề tài*

### ***Phần II: Kết quả nghiên cứu***

*2.1. Cơ sở lí luận*

*2.2. Cơ sở thực tiễn*

*2.3. Đề xuất mô hình nhà trường phổ thông mới và khảo nghiệm*

### ***Phần III: Kết luận và kiến nghị***

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

*Nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn*

- Làm sáng tỏ một số khái niệm liên quan của đề tài trong đó có khái niệm về trường học, giai đoạn học tập, mô hình và mô hình trường học.

- Phân tích các căn cứ có tính lí luận để đề xuất mô hình nhà trường phổ thông (cấp tiểu học và THCS). Kết quả cho thấy: 1/ Giáo dục nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển năng lực, phẩm chất người học; 2/ Mô hình nhà trường là mô hình lí thuyết, thể hiện mục tiêu, quan điểm, tư tưởng GD của nhà trường. Các thành tố trong mô hình nhà trường có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và quy định lẫn nhau, song tất cả đều hướng đến đối tượng HS, đều vì mục tiêu giáo dục – đào tạo HS mà nhà trường đã xác định; 3/ Dự thảo Chương trình GDPT có chứa nhiều điểm mới so với CT GDPT hiện hành. Điểm mới thể hiện ở hầu hết các bộ phận cấu thành chương trình, đó là : quan điểm, mục tiêu GD, nội dung GD, PP và hình thức tổ chức hoạt động GD, PP đánh giá KQ GD,... Sự đổi mới nhiều mặt của CT đặt ra các yêu cầu mới đối với nhà trường, đòi hỏi đổi mới mô hình nhà trường ở tất cả các thành tố.

- Phân tích tình hình thực tiễn để đề xuất mô hình nhà trường phổ thông (cấp tiểu học và THCS) đảm bảo tính khả thi. Thông qua việc nghiên cứu đổi mới giáo dục ở nhà trường phổ thông của một số nước (nghiên cứu kinh nghiệm giáo dục của các nước, hồi cứu các tư liệu về các mô hình trường học mới trong thời đại công nghệ

thông tin phát triển, từ đó tìm kiếm những gợi ý cho việc đổi mới mô hình nhà trường), thông qua điều tra, khảo sát thực trạng dạy học của một số trường tiểu học, THCS của Việt Nam, xác nhận những cố gắng của các nhà trường trong việc đổi mới quản lý giáo dục theo hướng tiếp cận GD phẩm chất, năng lực người học, tìm những hạn chế của các nhà trường làm cản trở việc thực hiện mục tiêu GD toàn diện nói chung và mục tiêu chương trình GDPT mới nói riêng. Đề tài đưa ra một số nhận định sau: 1/ Nhà trường phổ thông ở Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập, nhiều hạn chế, chưa tạo điều kiện để HS phát triển năng lực, bồi dưỡng phẩm chất, đáp ứng mục tiêu GD toàn diện và yêu cầu của chương trình GDPT mới; 2/ Có rất nhiều thách thức đối với nhà trường khi chuẩn bị triển khai thực hiện chương trình mới, đòi hỏi các nhà trường phải đổi mới mô hình giáo dục mới có thể đáp ứng yêu cầu của CT GDPT mới.

Kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn khẳng định sự cần thiết đổi mới nhà trường phổ thông (cấp tiểu học và THCS) của Việt Nam, đồng thời khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng mô hình nhà trường mới cùng các điều kiện để thực hiện dạy học hiệu quả như mục tiêu GD phổ thông đã đặt ra.

*Xây dựng mô hình nhà trường phổ thông mới tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, ở đó HS được :*

- Tăng cường các hoạt động thực hành, rèn các kĩ năng vận dụng kiến thức, kĩ năng học tập ; việc học tập ở trường trở nên nhẹ nhàng, hứng thú hơn.

- Thực hiện tốt hơn việc học tập mang tính tích hợp, có nhiều cơ hội huy động kiến thức, kĩ năng từ các lĩnh vực học tập khác nhau trong giải quyết các vấn đề, trong đó có các vấn đề gắn với thực tiễn;

- Đáp ứng nhu cầu học tập của cá nhân (thông qua dạy học phân hoá), có nhiều cơ hội để phát huy các khả năng và sở thích cá nhân; có nhiều cơ hội được quan tâm giúp đỡ từ GV, PH, bạn bè, các tổ chức xã hội,...

- Tham gia nhiều hoạt động tập thể với các hình thức đa dạng, phong phú; rèn kĩ năng sống, kĩ năng thế kỉ 21, có nhiều điều kiện để tiếp xúc, hiểu biết về môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh; giúp HS tự tin, tích cực, mạnh dạn, chủ động hơn trong học tập và trong cuộc sống.

- Học tập và sinh hoạt trong môi trường giáo dục thân thiện ở trường và ở từng lớp học (nhờ việc nhà trường chú trọng mối quan hệ với gia đình và cộng đồng trong việc chăm sóc giáo dục HS; GV có hiểu biết về HS và gia đình HS để giáo dục HS; tăng cường mối quan hệ GV – HS, HS – HS, HS gắn bó hơn với nhà trường)

- Được học tập và hoạt động ở ngôi trường phổ thông có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học hiện đại, vận dụng thành quả của cách mạng khoa học công nghiệp 4.0.

*Đề xuất một số phương hướng vận dụng mô hình trường học mới cho một số vùng miền.*

Mô hình đã được hỏi ý kiến chuyên gia GD, GV và CBQL. Đa số các ý kiến đều nhất trí với các đề xuất về mô hình. Các yêu cầu, tiêu chí đưa ra là khả thi, không quá xa vời với thực tế. Hiện tại đã có những trường đã đạt được các nội dung ở các mức độ khác nhau. Trong đó có những nội dung thì nhiều trường đã hoàn toàn đạt được.

*Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số kiến nghị về :*

- Chương trình, tài liệu; Đội ngũ CBQL, GV; CSVC; Tài chính; Cơ chế, chính sách ... để tạo điều kiện áp dụng mô hình một cách hiệu quả.

- Tiếp tục có những nghiên cứu thử nghiệm (có thể ở các mức độ khác nhau), trong đó có sự cụ thể hóa, vận dụng mô hình đề tài đề xuất một cách linh hoạt theo điều kiện vùng miền, nhu cầu của xã hội, để tiếp tục hoàn thiện mô hình.

### **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn để xác định những điểm cần đổi mới của mô hình nhà trường cho giai đoạn giáo dục cơ bản (gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở), đề tài đã khuyến nghị:

*Về chương trình, tài liệu*

- Chương trình và SGK phổ thông mới cần thể hiện rõ những chỉ dẫn cho GV cách thức dạy học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất người học.

- Đưa ra những định hướng giúp địa phương lựa chọn, phát triển tài liệu dạy học thích hợp.

- Nhà trường (địa phương) cần được trao quyền tự chủ trong việc lựa chọn nội dung và lựa chọn cách thức tổ chức dạy học (trên cơ sở hướng dẫn).

- Có sự đồng bộ giữa chương trình – SGK – phương pháp đánh giá kết quả giáo dục.

*Về đội ngũ*

- Cần có sự đầu tư về tăng tỉ lệ giáo viên/lớp thoả đáng, có qui định về số tiết dạy; có chế độ bồi dưỡng cho giáo viên tham gia dạy môn/nội dung tự chọn, nội dung tích hợp, liên môn, v.v.... GV dạy các môn chuyên biệt, các môn/ nội dung tự chọn cần đảm bảo về số lượng cũng như chất lượng.

- Cần có sự hỗ trợ mang tính hệ thống của các bộ phận chỉ đạo, nghiên cứu giáo dục, các trường sư phạm, ... cho sự phát triển của trường tiểu học, THCS qua hoạt động nghiên cứu, tập huấn, tư vấn, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho CBQL nhà trường và cho GV về dạy học và GD theo định hướng phát triển năng lực người học.

- Có giải pháp đào tạo, bồi dưỡng giáo viên sao cho đáp ứng được nhu cầu đồng thời đảm bảo chất lượng dạy học theo các yêu cầu của CT-SGK mới.

- Cần tập huấn nâng cao năng lực quản lí, tổ chức trường tiểu học, THCS theo yêu cầu GD toàn diện, phát triển năng lực, phẩm chất người học cho các CBQL.

- Tạo cơ hội cho các trường trao đổi kinh nghiệm tổ chức dạy học theo hướng phát triển toàn diện người học, hình thành và phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên môn (tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm, ...).

#### *Về Cơ sở vật chất*

- Cần có những nghiên cứu về mô hình CSVC ở trường tiểu học, THCS đáp ứng nhu cầu của cộng đồng, xã hội (cụ thể hóa; có thể có những phân vận dụng cho các vùng miền khác nhau).

- Nhà nước cần có kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất như sân bãi, phòng chức năng, ... và các trang thiết bị dạy học cần thiết đáp ứng yêu cầu GD toàn diện bên cạnh việc thực hiện tốt công tác xã hội hoá giáo dục thông qua sự hỗ trợ của địa phương và đóng góp của gia đình HS.

#### *Về ngân sách*

- Để có được cơ sở và điều kiện dạy học theo CT mới có hiệu quả, cần có sự kết hợp giữa đầu tư của nhà nước và sự đóng góp hợp lí của cộng đồng và gia đình học sinh - đặc biệt cần có sự hỗ trợ của chính phủ cho các vùng khó khăn.

- Cần có những biện pháp (trong đó có biện pháp về đầu tư) để tránh những ảnh hưởng tiêu cực (sự phân hóa, mất bình đẳng) trong việc đáp ứng nhu cầu GD.

#### *Về các vấn đề khác*

- Cán bộ quản lí giáo dục các cấp cần có các giải pháp nâng cao nhận thức của cộng đồng (lãnh đạo, nhân dân địa phương, phụ huynh) để tạo ra sự đồng thuận, ủng hộ của địa phương về chủ chương GD toàn diện và phát triển năng lực, phẩm chất người học; nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lí và giáo viên về dạy học theo CT mới.

- Có chính sách thích hợp để các tổ chức xã hội, cá nhân có thể tham gia đóng góp cho trường dạy học theo CT mới (tham gia thiết kế nội dung GD địa phương, phát triển CT nhà trường).

- Cần có những giám sát và đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện dạy học theo CT mới của các nhà trường.

- Tiếp tục có những nghiên cứu thử nghiệm (có thể ở các mức độ khác nhau), trong đó có sự cụ thể hóa, vận dụng mô hình đề tài đề xuất một cách linh hoạt theo vùng miền, để tiếp tục hoàn thiện mô hình.

- Tiếp tục có những nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề cụ thể của trường tiểu học và trường THCS.

**Từ khóa:** 1/ Trường phổ thông; 2/ Mô hình nhà trường phổ thông.

# ĐÁNH GIÁ PHẨM CHẤT HỌC SINH PHỔ THÔNG

## 1. Thông tin chung

Mã số: **B2016-VKG-04**

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Thị Hương Giang

Các thành viên tham gia: ThS. Dương Thị Thu Hương

PGS.TS. Nguyễn Đức Minh

CN. Dương Văn Hưng

ThS. Đặng Xuân Cương

ThS. Nguyễn Thục Anh

CN. Nguyễn Tất Thắng

PGS.TS. Nguyễn Dục Quang

ThS. Bùi Ngọc Diệp

TS. Nguyễn Hồng Thuận

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 2 năm 2016/ tháng 8 năm 2018

## 2. Tính cấp thiết

Hiện nay, vấn đề giáo dục và đánh giá phẩm chất của học sinh ở trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đang thu hút được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội. Sự quan tâm này được thể hiện qua Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chương trình Giáo dục phổ thông giai đoạn sau 2015, trong đó, chủ trương hình thành và phát triển 6 nhóm phẩm chất cho học sinh; Quy định đánh giá học sinh tiểu học ban hành theo Thông tư số 30/2014, sửa đổi thành thông tư số 22/2016.

Trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam đã xác định rõ mục tiêu là phát triển đồng thời cả năng lực và phẩm chất của học sinh phổ thông.

Về lĩnh vực phẩm chất và giáo dục phát triển phẩm chất cho học sinh cho đến nay vẫn đang ở mức độ được nhắc đến nhiều nhưng chưa có những nghiên cứu có tính tổng thể, giúp cho cán bộ QLGD và nhất là giáo viên có những định hướng đúng, có thể sử dụng để thực hiện giáo dục và đánh giá học sinh.

Trong các trường phổ thông, giáo dục đạo đức/phẩm chất vẫn thường được coi là lĩnh vực phụ, hoạt động giáo dục phẩm chất trong nhà trường bị xem nhẹ và thực hiện theo kiểu đối phó, hình thức. Các nội dung về giáo dục công dân/đạo đức còn nặng tính giáo điều. Tuy nhiên, khi thực hiện đánh giá, giáo viên thường đánh giá phẩm chất dựa theo kinh nghiệm và chủ yếu dựa vào cảm tính của cá nhân cũng như kết quả kiểm tra những bài học đạo đức/giáo dục công dân.

Việc đánh giá phẩm chất của học sinh chủ quan, thiếu cơ sở khoa học và chưa có qui trình, phương pháp, công cụ chuẩn mực, bảo đảm nên chưa thể đánh giá chính xác, nhằm giúp học sinh rèn luyện, hoàn thiện bản thân, đáp ứng được mục tiêu xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hội nhập ngày càng sâu của Việt Nam với thế giới.

Giáo dục phẩm chất đã nhận được nhiều sự quan tâm, đi sâu tìm tòi nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới. Tuy nhiên, đến nay, các nghiên cứu phần lớn chỉ tập trung vào mảng chương trình và giảng dạy đạo đức cho học sinh, bao gồm vai trò, mục tiêu của chương trình giáo dục và các phương pháp dạy học đạo đức cho học sinh. Về qui trình, các phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá có được đề cập nhưng chưa có tính tổng thể và chưa thực sự phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của Việt Nam nên nếu áp dụng cũng cần có những chọn lọc, điều chỉnh cần thiết.

Từ những lý do trên, việc nghiên cứu đề tài “**Đánh giá phẩm chất của học sinh phổ thông**” có tính cấp thiết cao cả về lý luận và thực tiễn.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá phẩm chất của học sinh tiểu học.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Tổng quan tình hình nghiên cứu về đánh giá phẩm chất học sinh và một số khái niệm cơ bản như đánh giá, phẩm chất và phẩm chất học sinh, phẩm chất trung thực và trách nhiệm...

- Nghiên cứu tổng quan kinh nghiệm quốc tế về chương trình giáo dục phẩm chất cho học sinh và đánh giá phẩm chất học sinh trên thế giới. Đồng thời, khảo sát thực trạng đánh giá phẩm chất của học sinh phổ thông ở Việt Nam.

- Đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá một số phẩm chất học sinh tiểu học ở Việt Nam.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu và đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá một số phẩm chất của học sinh tiểu học. Thử nghiệm 1 phẩm chất tại trường tiểu học thực nghiệm của Viện KHGD Việt Nam

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phân tích dữ liệu.

### **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

**Chương 1: Cơ sở lý luận**

*1.17. Tổng quan tình hình nghiên cứu về đánh giá phẩm chất học sinh*

*1.18. Một số khái niệm cơ bản*

*1.19. Cách tiếp cận đánh giá phẩm chất*

*1.20. Các yếu tố cấu thành nên phẩm chất*

*1.21. Đánh giá phẩm chất học sinh tiểu học*

*1.22. Các yếu tố ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển phẩm chất học sinh*

**Chương 2: Thực trạng đánh giá phẩm chất của học sinh phổ thông**

*2.1. Kinh nghiệm trên thế giới*

*2.2. Thực trạng đánh giá phẩm chất của học sinh phổ thông ở Việt Nam*

**Chương 3: Đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá một số phẩm chất học sinh tiểu học ở Việt Nam**

*3.1. Cách tiếp cận đánh giá phẩm chất của học sinh*

*3.2. Đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật và công cụ đánh giá phẩm chất trung thực và trách nhiệm của học sinh tiểu học*

*3.3. Đề xuất công cụ đánh giá phẩm chất trách nhiệm và trung thực*

*3.4. Thử nghiệm đề xuất quy trình, phương pháp, kỹ thuật đánh giá phẩm chất trung thực và trách nhiệm*

**8. Những đóng góp chính của đề tài**

Về cơ sở lý luận: Xác định khái niệm phẩm chất HS, khái niệm phẩm chất trung thực và phẩm chất trách nhiệm, phương thức đánh giá phẩm chất trong đó coi phẩm chất là sự tổng hòa các thuộc tính tâm lý ổn định bên trong của một cá nhân thúc đẩy và cho phép cá nhân hành động có đạo đức. Xác định các lý thuyết nền tảng cho đánh giá phẩm chất bao gồm: (1) Tâm lý học hoạt động – lý thuyết hoạt động; (2) Các lý thuyết phát triển đạo đức. Xác định mô hình cấu trúc tâm lý của phẩm chất bao gồm ba thành phần nhận thức, tình cảm và hành vi. Trên cơ sở đó hệ thống hóa cơ sở lý luận về nội dung, tiêu chí, phương pháp và hình thức đánh giá phẩm chất HS.

Dựa vào cơ sở lý luận trên, nhóm nghiên cứu đã phân tích phương thức giáo dục phẩm chất và đánh giá phẩm chất ở một số nước Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, Thái Lan, Singapore, Vương quốc Anh và Việt Nam. Từ đó rút ra được những bài học sau: (1) cần xác định và khẳng định rõ cách tiếp cận trong đánh giá phẩm chất; (2) cần xây dựng một cách có hệ thống từ cách tiếp cận, chương trình, mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục phẩm chất ở nhà trường phổ thông từ



đó làm cơ sở để xác định tiêu chí, nội dung, phương pháp đánh giá phẩm chất HS; (3) tiêu chí đánh giá phẩm chất phải được phát triển dựa trên mô hình cấu trúc tâm lí của phẩm chất nhất định và trên cơ sở lí thuyết về sự phát triển con người, rõ ràng, minh bạch và dễ sử dụng (4) để việc đánh giá đạt được độ tin cậy và độ giá trị thì cần phải có sự kết hợp đa dạng các phương pháp đánh giá khác nhau; (5) cần phát triển nhận thức và trình độ chuyên môn của GV về đánh giá phẩm chất và phát triển các tài liệu hỗ trợ GV trong quá trình đánh giá phẩm chất HS.

Về cơ sở thực tiễn: Qua điều tra thực tế, tuy có nhiều cố gắng đổi mới trong những năm gần đây nhưng về đánh giá phẩm chất học sinh tiểu học chúng ta vẫn chưa theo kịp quốc tế. Các trường tiểu học và giáo viên vẫn còn nhiều ngỡ ngàng trong đánh giá phẩm chất học sinh. Cách thức, quy trình, phương pháp đánh giá phẩm chất học sinh tiểu học rất phong phú và đa dạng, tuy nhiên trên thực tế giáo viên chưa hiểu rõ và chưa vận dụng vào thực tiễn đánh giá phẩm chất HS.

Đề xuất phương thức đánh giá phẩm chất HS ở Việt Nam bao gồm những nội dung sau đây: 1/ Đề xuất đánh giá vì sự phát triển của người học là một cách tiếp cận trong đánh giá phẩm chất HS và đưa ra mô hình đánh giá vì sự phát triển của người học trong đánh giá phẩm chất HS; 2/ Nội dung đánh giá phẩm chất HS cần phải bao trùm cả ba khía cạnh nhận thức, tình cảm và hành vi của HS liên quan đến phẩm chất cần đánh giá; 3/ Đề xuất cách thức xây dựng tiêu chí đánh giá phẩm chất HS dựa trên đánh giá vì sự học tập; 4/ Đề xuất hệ thống các phương pháp, công cụ đánh giá phẩm chất HS (được nêu thành 3 nhóm: nhóm phương pháp đánh giá nhận thức, nhóm phương pháp đánh giá hành vi, nhóm phương pháp đánh giá tình cảm của HS).

Đề xuất quy trình đánh giá phẩm chất HS bao gồm 7 bước: 1/ Xác định rõ ràng mục tiêu, đối tượng đánh giá ; 2/ Xác định tiêu chí đánh giá phẩm chất ; 3/ Lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp để thu thập bằng chứng; 4/ Lựa chọn công cụ đánh giá phù hợp; 5/ Hình thành các nhận định, nhận xét HS ; 6/ Thông báo kết quả đánh giá với các bên có liên quan và 7/ Điều chỉnh cách thức can thiệp, giảng dạy của GV và nhận thức, hành vi của HS.

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Đề hoạt động đánh giá phẩm chất học sinh trong các trường tiểu học đạt được sự chính xác, khách quan và toàn diện, nhằm mục đích giúp các bên liên quan hiểu được ưu, nhược điểm của HS, có kế hoạch khắc phục, phát huy và điều chỉnh hành vi, thái độ và nhận thức của HS, cần phải có sự đổi mới triệt để về phương thức đánh giá. Đề tài đề xuất một số khuyến nghị, cụ thể như sau:

-Nghiên cứu xây dựng và điều chỉnh hệ thống văn bản chỉ đạo đánh giá HS tiểu học nhằm đáp ứng chương trình phổ thông mới.

-Biên soạn các văn bản hướng dẫn cụ thể đánh giá phẩm chất HS tiểu học, tạo điều kiện thuận lợi cho GV hiểu và đánh giá một cách chính xác theo hệ thống văn bản chỉ đạo.

-Tiến hành nghiên cứu, xây dựng một hệ thống tiêu chí cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với từng giai đoạn trong giáo dục tiểu học để làm căn cứ cho GV đánh giá phẩm chất HS.

-Tổ chức biên soạn tài liệu, tập huấn cho GV và cán bộ quản lí về đánh giá phẩm chất HS.

-Tổ chức nghiên cứu sâu và thử nghiệm về tiêu chí và phương thức đánh giá phẩm chất HS.

-Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống các công cụ đánh giá phẩm chất học sinh tiểu học.

-Tổ chức tập huấn cho GV, cán bộ quản lí về cách tiếp cận, phương thức đánh giá phẩm chất HS.

-Đầu tư thực nghiệm một số phương pháp và cách thức đánh giá tiên tiến đã được áp dụng ở một số quốc gia để có thể vận dụng trong quá trình theo dõi, thu thập thông tin phục vụ cho hoạt động đánh giá phẩm chất học sinh tiểu học.

**Từ khóa:** 1/ Phẩm chất học sinh; 2/ Đánh giá phẩm chất học sinh.

# **NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC HIỆN CÓ ĐÁP ỨNG ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

## **1. Thông tin chung**

Mã số: **B2016-VKG-06**

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Cao Thị Phương Chi

Các thành viên tham gia: TS. Phạm Văn Nam

TS. Dương Quang Ngọc

TS. Lê Hải Đăng

ThS. Nguyễn Trọng Đức

ThS. Lê Thị Nhung

ThS. Lê Thị Sông Hương

ThS. Nguyễn Thị Hào

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 2 năm 2016/ tháng 2 năm 2018

## **2. Tính cấp thiết**

“ Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 27 tháng 3 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành giáo dục học sinh theo hướng tiếp cận nội dung: Những năng lực chung được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục (gồm: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo); Những năng lực đặc thù được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định (gồm: năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất).

Phương tiện dạy học (PTDH) (hay thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học) là một thành tố trong quá trình dạy học, một bộ phận gắn liền với phương pháp dạy học, với hình thức tổ chức dạy học và cũng góp phần quyết định đến hiệu quả của quá trình dạy học. Chúng ta khẳng định với sự có mặt của PTDH, việc dạy học ở trường phổ

thông đã có những bước tiến đáng kể trong việc tổ chức dạy học, phát triển kỹ năng thực hành, đúng như *Chiến lược GD 2011-2020* đã tổng kết: “Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục và đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa”.

Chương trình phổ thông mới và bối cảnh hiện tại dẫn đến những thay đổi đối với phương tiện dạy học. Ở cấp THPT, môn Khoa học tự nhiên được xây dựng trên cơ sở tích hợp kiến thức, kỹ năng của các ngành vật lý, hóa học, sinh học và khoa học Trái Đất; môn Lịch sử và Địa lý được xây dựng trên cơ sở tích hợp kiến thức, kỹ năng của các ngành lịch sử, địa lý. Phạm vi của PTDH vượt ra ngoài khuôn viên nhà trường trong một số giờ dạy học thực địa, dạy học trải nghiệm sáng tạo. Chủ thể thiết kế phương tiện dạy học giờ không chỉ là các nhà nghiên cứu, giáo viên, nhân viên thiết bị như trước đây mà còn là học sinh, một trong những đối tượng cần thay đổi phương pháp học. Một số hình thức dạy học mới được áp dụng với những mức độ khác nhau: dạy học trực tuyến, dạy học trải nghiệm sáng tạo, dạy học thực địa... Để đáp ứng được thay đổi này; PTDH cần phải được trang bị và sử dụng như thế nào cho hiệu quả? Đó là vấn đề cần được nghiên cứu nghiêm túc để tìm lời giải đáp.

Với các lí do trên *"Nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông"* là đề tài cấp thiết, thời sự cần được nghiên cứu đón đầu cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có, đáp ứng đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Nghiên cứu tổng quan một số vấn đề lí luận về vai trò của phương tiện dạy học với dạy học theo tiếp cận năng lực, về đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh và những yếu tố tác động hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học.

- Nghiên cứu tổng quan kinh nghiệm quốc tế về sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học phát triển năng lực của học sinh; điều tra khảo sát thực trạng về tình hình trang bị, chất lượng và hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học.

- Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có theo hướng phát triển năng lực. Kết luận và khuyến nghị.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu các giải pháp vận dụng PTDH ở trường phổ thông, giới hạn ở trường THPT với các môn học: Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ

văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh; Tiến hành khảo sát tại 8 trường ở Hà Nội, 4 trường ở Hòa Bình, 4 trường ở Cần Thơ, 4 trường ở Sóc Trăng.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và phương pháp chuyên gia.

## **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

### **Chương 1: Cơ sở lý luận của đề tài**

1.23. Một số khái niệm liên quan đề tài

1.24. Vai trò của phương tiện dạy học với dạy học theo tiếp cận năng lực

1.25. *Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh*

1.26. *Những yếu tố tác động hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học*

### **Chương 2: Cơ sở thực tiễn của đề tài**

2.1. *Kinh nghiệm nước ngoài về sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học phát triển năng lực của học sinh*

2.2. *Khái quát về điều tra khảo sát thực tế*

**Chương 3: Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có theo hướng phát triển năng lực**

3.1. *Những nguyên tắc đề xuất giải pháp*

3.2. *Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có đáp ứng phát triển năng lực*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

Về cơ sở lý luận: Đề tài đã tìm hiểu một số khái niệm như phương tiện dạy học, hiệu quả sử dụng PTDH, năng lực và dạy học phát triển năng lực,

Đề tài cũng làm rõ nội dung vai trò của phương tiện dạy học với dạy học theo tiếp cận năng lực, phân tích định hướng xây dựng chương trình phát triển năng lực các môn khoa học tự nhiên, môn xã hội và nhân văn và nghiên cứu định hướng đổi mới PPDH phát triển năng lực.

Đề tài cũng phân tích làm rõ những yếu tố tác động đến hiệu quả sử dụng PTDH.

Về cơ sở thực tiễn: Đề tài đã làm rõ danh mục mẫu thiết bị dạy học các môn khoa học tự nhiên, phân tích chất lượng của mẫu phương tiện hiện hành và chỉ ra những bất cập trong trang bị chất lượng, bảo quản và sử dụng PTDH.

Đề tài cũng đồng thời khảo sát thực trạng trang bị và sử dụng phương tiện dạy học 7 môn học gồm Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa lí, Tiếng Anh

như: Trang bị có đủ không, có bổ xung hàng năm không, có đáp ứng được dạy học theo phát triển năng lực hay không và đặc biệt nếu với PTDH hiện hành mức độ đáp ứng của nó đến mức độ nào. Nếu không đáp ứng được thì đã có những PTDH hiện đại gì trang bị để góp phần nâng cao năng lực sử dụng.

Từ cơ sở lí luận và cơ sở thực tiễn đề tài cũng đưa ra nguyên tắc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng PTDH và 3 nhóm giải pháp gồm: a/ Giải pháp về chính sách; b/ Nhóm giải pháp tổng thể; c/ Nhóm giải pháp cụ thể cho từng môn học bao gồm cả các giải pháp về đổi mới ứng dụng CNTT, về giáo dục STEM.

### **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn đề tài đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học hiện có theo hướng phát triển năng lực của học sinh, đề tài đã khuyến nghị:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể việc tận dụng các PTDH hiện hành áp dụng chương trình dạy học tiếp cận năng lực, những chương trình bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và sử dụng PTDH đáp ứng đổi mới chương trình.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo nên đa dạng hoá các hình thức đào tạo bồi dưỡng như các hình thức trực tuyến giúp cho GV cũng như nhân viên thiết bị có thể tự bồi dưỡng mọi nơi mọi chỗ mọi thời gian linh hoạt.

- Các cơ sở giáo dục cần rà soát lại các PTDH đang sử dụng và đánh giá chất lượng cũng như hiệu quả sử dụng PTDH; Tổ chức các phong trào tự làm PTDH đáp ứng đổi mới dạy học tiếp cận năng lực; Tổ chức các buổi bồi dưỡng thường xuyên các phương pháp sử dụng PTDH đáp ứng yêu cầu dạy học phát triển năng lực.

- Giáo viên và nhân viên thiết bị cần cập nhật thường xuyên các văn bản hướng dẫn về đổi mới PPDH; Tăng cường tự làm thiết bị dạy học mới; Bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí và sử dụng PTDH.

**Từ khóa:** 1/ Phương tiện dạy học; 2/ Dạy học phát triển năng lực.

# XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG NHẪM CẤP CHỨNG CHỈ CHO VIÊN CHỨC KIÊM NHIỆM CÔNG TÁC VĂN THƯ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

## 1. Thông tin chung

Mã số: V2016-07

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Hồ Thanh Bình

Các thành viên tham gia: ThS. Nguyễn Xuân An

TS. Phạm Thúy Hồng

ThS. Đinh Văn Thái

CN. Võ Quỳnh Anh

Thời gian bắt đầu/kết thúc:

## 2. Tính cấp thiết

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đã từng được khẳng định trong các văn kiện Đảng trước đây, đặc biệt Nghị quyết số 29 của Hội nghị Trung ương 8, khóa XI khẳng định đây không chỉ là quốc sách hàng đầu, là “chìa khóa” mở ra con đường đưa đất nước tiến lên phía trước<sup>1</sup>.

Đổi mới cơ sở giáo dục là yêu cầu bắt buộc khi thực hiện đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đặc biệt đối với cơ sở giáo dục phổ thông. Đổi mới cơ sở giáo dục trong đó bao gồm bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn. Có thể nói phát triển đội ngũ là một trong những ưu tiên hàng đầu trong thực hiện đổi mới căn bản toàn diện cơ sở giáo dục phổ thông. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ để nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, cán bộ kiêm nhiệm trong cơ sở giáo dục sẽ tạo bước chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo.

Công tác văn thư trong cơ sở giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quản lý giáo dục, lưu trữ hồ sơ, tư vấn giáo dục... Thực tế hiện nay công tác văn thư trong các cơ sở giáo dục chưa thực sự tốt do đội ngũ viên chức khác chuyên ngành đào tạo kiêm nhiệm công tác văn thư vì vậy cần thiết phải bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ văn thư lưu trữ cho các viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục

Việc nghiên cứu đề xuất chương trình bồi dưỡng để cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong các cơ sở giáo dục phổ thông sẽ đóng vai trò

---

<sup>1</sup> <http://www.ussh.vnu.edu.vn/>

quan trọng và là yếu tố tác động trực tiếp giúp tăng cường chất lượng quản lý giáo dục tại các nhà trường phổ thông hiện nay.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu cơ sở lý luận, đề xuất chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Cơ sở lý luận về xây dựng chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông

- Căn cứ đề xuất chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Đề xuất chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài giới hạn nghiên cứu đề xuất chương trình bồi dưỡng và cấp chứng chỉ nghiệp vụ văn thư cho viên chức kiêm nhiệm công việc này.

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và nhóm phương pháp hỗ trợ.

### **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

***Chương 1: Cơ sở lý luận về xây dựng chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông***

*1.27. Một số khái niệm cơ bản*

*1.28. Công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông*

***Chương 2: Căn cứ đề xuất chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông***

*2.1. Một số văn bản pháp quy về cơ sở giáo dục và viên chức*

*2.2. Căn cứ pháp lý của việc xây dựng chương trình bồi dưỡng về công tác văn thư-lưu trữ*

*2.3. Cơ sở thực tiễn*

***Chương 3: Đề xuất chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư***

*3.1. Nguyên tắc đề xuất chương trình bồi dưỡng*

*3.2. Cấu tạo chương trình bồi dưỡng viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông*



3.3. *Chương trình bồi dưỡng viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông*

3.4. *Mô tả các modul*

3.5. *Thực hành và kiểm tra cuối khóa*

3.6. *Hướng dẫn thực hiện chương trình*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

Về cơ sở lí luận: Công tác văn thư là một lĩnh vực hoạt động không thể thiếu trong hoạt động quản lý của tất cả các cơ quan, tổ chức nhằm đảm bảo thông tin bằng văn bản phục vụ kịp thời cho việc lãnh đạo, quản lý điều hành công việc, cho việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức. Với vai trò như vậy, công tác văn thư có ảnh hưởng trực tiếp tới việc giải quyết công việc hằng ngày, tới chất lượng và hiệu quả hoạt động của mỗi cơ quan, tổ chức. Công tác văn thư trong cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm các công việc về soạn thảo và ban hành văn bản, quản lý và giải quyết văn bản, quản lý và sử dụng con dấu.

Đề tài cũng làm sáng tỏ một số khái niệm cơ bản như: Chứng chỉ, chương trình khung, khung chương trình, chương trình bồi dưỡng, viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư.

Về cơ sở thực tiễn: Trong thực tiễn hiện nay, tại các trường phổ thông công tác này chưa được chú trọng đúng mức, các giáo viên, chuyên viên làm công tác kiêm nhiệm văn thư còn yếu về nghiệp vụ.

Căn cứ vào cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, cơ sở thực tiễn, đề tài đã xây dựng khung chương trình bồi dưỡng viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư lưu trữ trong các cơ sở giáo dục phổ thông, nhằm bổ sung kiến thức và kỹ năng về chuyên ngành văn thư cho các giáo viên, viên chức kiêm nhiệm công việc này ở các trường phổ thông, làm tăng hiệu quả công tác hành chính, văn thư, lưu trữ của các nhà trường.

Đề cương chi tiết môn học được đưa ra trong đó đã phân bổ cụ thể thời lượng kiến thức đi kèm với sự phân bổ thời gian cụ thể cho mỗi môn học được đưa ra trong khung chương trình.

Tuy nhiên, vì thời gian nghiên cứu và kinh phí có hạn, đề tài chỉ trình bày khái quát đề cương chi tiết các môn học được thiết kế trong chương trình bồi dưỡng nhằm cấp chứng chỉ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư trong các cơ sở giáo dục phổ thông

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn để xây dựng chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư ở cơ sở giáo dục phổ thông, đề tài đã khuyến nghị:

Đối với Bộ Giáo dục - Đào tạo: Cần ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ đối với giáo viên kiêm nhiệm công việc này ở các cơ sở giáo dục phổ thông

Đối với đội ngũ viên chức kiêm nhiệm công tác văn thư: Cần chủ động đề xuất nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư lưu trữ để hoàn thành tốt công việc được giao.

**Từ khóa:** 1/ Chương trình bồi dưỡng chứng chỉ công tác văn thư; 2/ Giáo dục phổ thông.

## CÁC VẤN ĐỀ KHÁC TRONG GIÁO DỤC

### GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TẠP CHÍ KHOA HỌC VIỆT NAM THEO TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

#### 1. Thông tin chung

Mã số: **B2017-VKG-01NV**

Chủ nhiệm đề tài: GS.TSKH. Trần Văn Nhung

Các thành viên tham gia: PGS.TSKH. Bùi Mạnh Nhị

PGS.TS. Trần Quang Quý

PGS.TS. Trần Thị Hà

PGS.TS. Nguyễn Minh Mẫn

GS.TSKH. Vũ Thị Minh Thục

GS.TSKH. Nguyễn Ngọc Huệ

ThS. Nguyễn Đức Huy

TS. Lương Hoài Nga

ThS. Hà Phương

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Năm 2017/ Năm 2019

#### 2. Tính cấp thiết

Tạp chí khoa học (TCKH) là “*cổng thông tin*” chính về khoa học của một cơ sở giáo dục đại học, một ngành, một quốc gia và là một phần của “bộ tri thức” nhân loại. Sự phát triển của các TCKH thể hiện chất lượng khoa học - công nghệ của cơ sở giáo dục và của quốc gia. Hầu hết các quốc gia có nền khoa học phát triển đều có hai hệ thống TCKH - công nghệ (KHCN): hệ thống tạp chí khoa học quốc gia và hệ thống tạp chí khoa học quốc tế của quốc gia (hệ thống tạp chí khoa học đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế của quốc gia).

Các TCKH ở Việt Nam hiện nay khá phong phú về số lượng. Đến nay, cả nước có khoảng 592 tạp chí, được phân thành nhiều loại, trong đó có TCKH. Hầu hết mỗi bộ, ngành, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu đều có TCKH; thậm chí tại không ít bộ, ngành, cơ sở giáo dục đại học, TCKH còn được phân ra các số thường kỳ cho từng nhóm ngành. Tuy vậy, hiện nay (tháng 9/2018) chỉ có 6 tạp chí của Việt Nam có tên trong danh mục Scopus. Ngay ở khu vực Đông Nam Á, trong số 587 TCKH có chỉ số trích dẫn ACI (Asean Citation Index), Việt Nam mới chỉ có 12 tạp chí.

Ở Việt Nam, về mặt quản lý Nhà nước, cho đến nay, chưa có bộ, ngành nào tổ chức đánh giá thực trạng các TCKH và xây dựng Bộ tiêu chuẩn chất lượng TCKH

của Bộ, ngành và của quốc gia một cách chính thức. Để góp phần nâng cao chất lượng của TCKH cần có những nghiên cứu bài bản từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tiễn Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình chủ yếu mới dừng lại ở việc nêu thực trạng, những tồn tại, chưa chỉ ra nguyên nhân tồn tại, chưa giới thiệu, phân tích một cách hệ thống các kinh nghiệm quốc tế, để đề xuất các giải pháp cụ thể, khả thi, góp phần nâng cao chất lượng các TCKH của Việt Nam theo hướng hội nhập với các nước trong khu vực và các nước phát triển khác trên thế giới. Do vậy, việc nghiên cứu để đưa ra các giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng hệ thống tạp chí của Việt Nam ở thời điểm hiện nay là rất cần thiết.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chất lượng các TCKH Việt Nam theo hướng hội nhập quốc tế; Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các TCKH của Việt Nam.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Tổng hợp lại hiện trạng chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam.
- Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển tạp chí khoa học của một số trường đại học có uy tín trong khu vực, thế giới và Việt Nam; các bộ tiêu chuẩn của các hệ thống tạp chí ISI, Scopus, ACI (Asean Citation Index).
- Dự thảo đề xuất bộ tiêu chí đánh giá chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam.
- Đề xuất quy trình đánh giá, xếp hạng các tạp chí khoa học theo bộ tiêu chí đề xuất.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu:

- Các TCKH các đại học, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu của Việt Nam.
- Các chế độ chính sách của Đảng và nhà nước đối với các TCKH.
- Tiêu chí của một số hệ thống đánh giá chất lượng, xếp loại TCKH: ISI, Scopus, ACI và một số nước trong khu vực (Trung Quốc, Thailand, Malaysia).

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lí luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp nghiên cứu điển hình, phương pháp phân tích khoảng cách, phương pháp chuyên gia kết hợp phỏng vấn sâu.

### **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 2 phần:*

## ***Phần I: Cơ sở khoa học của việc nâng cao chất lượng tạp chí***

*I. Bối cảnh và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng các tạp chí khoa học của Việt Nam*

*II. Thực trạng các tạp chí khoa học ở Việt Nam*

*III. Kinh nghiệm của một số quốc gia về việc nâng cao chất lượng tạp chí khoa học*

## ***Phần II: Một số giải pháp nâng cao chất lượng tạp chí Việt Nam theo chuẩn quốc tế***

*I. Một số giải pháp về quản lý nhằm nâng cao chất lượng tạp chí*

*II. Đề xuất xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng khoa học của tạp chí Việt Nam*

*III. Phác thảo đề án xây dựng cổng thông tin đánh giá các tạp chí khoa học của Việt Nam*

*IV. Xây dựng quy trình đánh giá, xếp hạng các tạp chí khoa học của Việt Nam theo bộ tiêu chí đề xuất*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

- Đánh giá đúng hiện trạng chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam theo bộ tiêu chí đề xuất;

- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển tạp chí khoa học của một số trường đại học có uy tín trong khu vực, thế giới và Việt Nam; các bộ tiêu chuẩn của các hệ thống tạp chí ISI, Scopus, ACI (Asean Citation Index);

- Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng tạp chí khoa học của Việt Nam theo hướng hội nhập quốc tế;

- Phác thảo đề án xây dựng cổng thông tin đánh giá các tạp chí khoa học của Việt Nam;

- Xây dựng quy trình đánh giá, xếp hạng các tạp chí khoa học của Việt Nam theo bộ tiêu chí đề xuất.

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Việc nâng cao chất lượng tạp chí khoa học của các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, các bộ, ngành đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đã thành đòi hỏi bức thiết hiện nay.

Việt Nam hiện tại có nhiều tạp chí khoa học, do các cơ quan như trường đại học và viện nghiên cứu chủ quản. Tuy nhiên, tạp chí khoa học Việt Nam có chất lượng còn hạn chế, bài báo của tạp chí khoa học Việt Nam chưa đáp ứng về chất lượng và lượt trích dẫn.

Nhằm nâng cao chất lượng các Tạp chí khoa học của Việt Nam, cũng như ngày càng có nhiều Tạp chí Khoa học của Việt Nam vào danh mục các Tạp chí của ISI và Scopus, đã đến lúc các nhà quản lý các Tạp chí khoa học của Việt Nam cần ban hành lại qui định qui chuẩn Tạp chí khoa học Việt Nam phù hợp với chuẩn mực Quốc tế.

Từ kinh nghiệm của một số nước, các tạp chí khoa học của Việt Nam cần nghiên cứu vận dụng sáng tạo cho phù hợp với thực tiễn và trình độ kinh tế, khoa học - công nghệ của Việt Nam để từng bước tiếp cận tiến tới đạt chất lượng quốc tế của các tạp chí khoa học Việt Nam. Để phát triển tạp chí khoa học chúng ta cần làm:

*Một là*, mọi tạp chí khoa học phải hoạt động đúng luật báo chí, xuất bản của Việt Nam, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, Hội nhập quốc tế phục vụ cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Hai là*, cần xây dựng giá trị và *tầm ảnh hưởng IF* của từng loại tạp chí khoa học chuyên ngành của Việt Nam.

*Ba là*, cần có xác định chỉ rõ H-Index cho các bài báo khoa học được trích dẫn nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng các bài báo khoa học được nhiều nhà nghiên cứu tham khảo, trích dẫn.

*Bốn là*, nâng cao chất lượng các *Ban biên tập* tạp chí khoa học.

Để nâng cao chất lượng khoa học của một tạp chí hướng tới hội nhập quốc tế cần lấy tiêu chí chất lượng khoa học là yếu tố “lõi”, ngoài ra, cần từng bước xây dựng theo các tiêu chí yêu cầu hệ thống bình duyệt quốc tế ISI/Scopus, đây là việc làm lâu dài cần nhận được sự hỗ trợ từ nhà nước, cộng đồng khoa học để Việt Nam sớm có nhiều tạp chí chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số khuyến nghị:

*Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:*

- Khẩn trương xây dựng tầm nhìn, chiến lược phát triển tạp chí khoa học Việt Nam; xác định quy hoạch phát triển tạp chí khoa học đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2040.

- Đề nghị Chính phủ khẩn trương có quyết sách để Việt Nam có nhiều tạp chí khoa học trong danh mục quốc tế.

- Xây dựng và triển khai Đề án xây dựng công thông tin đánh giá tạp chí khoa học Việt Nam để tạo điều kiện đánh giá chất lượng tạp chí theo chuẩn quốc tế.

*Đối với các tạp chí khoa học:*

- Tạp chí cần tham gia vào hệ thống VCI (Vietnam Citation Index).

- Cải tiến, đổi mới tạp chí theo các chuẩn của VCI;

- Khẩn trương có số riêng bằng tiếng Anh cho các số chuyên ngành, liên ngành;
- Có chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên, đặc biệt là chiến lược phát triển đội ngũ Tiến sĩ, GS, PGS.
- Có chiến lược liên kết xuất bản tạp chí khoa học, liên kết đội ngũ biên tập, tác giả với các trường đại học, viện nghiên cứu hàng đầu trong nước và với các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong khu vực và trên thế giới.
- Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước mong muốn và hy vọng hệ thống Vcgate của Đại học Quốc gia Hà Nội (xem <https://vcgate.vnu.edu.vn/>) kết nối cùng với VCI, tạo cơ sở dữ liệu chung.

**Từ khóa:** 1/ Tạp chí khoa học; 2/ Tạp chí khoa học theo chuẩn quốc tế.

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH CỬ TUYỂN GIAI ĐOẠN 2006-  
2016 VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN  
CHÍNH SÁCH CỬ TUYỂN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI**

**1. Thông tin chung**

Mã số: **B2017-VKG-08**

Chủ nhiệm đề tài: TS. Hà Đức Đà

Các thành viên tham gia: TS. Trần Thị Yên

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

ThS. Nguyễn Như Sang

ThS. Trương Khắc Chu

ThS. Nguyễn Như Đông

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 1 năm 2017/ tháng 12 năm 2017

**2. Tính cấp thiết**

Cử tuyển là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về việc tuyển sinh không qua thi tuyển vào ĐH, CĐ, TC để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp.

Giai đoạn từ năm 2006-2-016, việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện chính sách cử tuyển theo quy định và đã đạt được những thành tựu nhất định góp phần tăng tỷ lệ cán bộ tại chỗ, người dân tộc thiểu số ở các địa phương đáp ứng từng bước nhu cầu cán bộ của các địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập: Cử học sinh đi học không đúng đối tượng; cơ cấu ngành nghề cử tuyển chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; sinh viên tốt nghiệp không trở về địa phương chưa được tiếp nhận và xét tuyển vào vị trí việc làm; nhiều sinh viên kéo dài thời gian học, bỏ học, không về địa phương làm việc... ít nhiều ảnh hưởng đến tính ưu việt của chính sách cử tuyển nói riêng, chính sách dân tộc nói chung.

Để chế độ cử tuyển được thực hiện nghiêm túc, có chất lượng, hiệu quả cao, cần nghiên cứu một cách tổng thể, đánh giá toàn diện việc thực hiện chế độ cử tuyển. Vì vậy, việc thực hiện nghiên cứu sâu nhằm đánh giá thực trạng việc thực hiện chế độ cử tuyển của chính sách cử tuyển từ năm 2006 đến nay, từ đó đề xuất những quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách cử tuyển và các chính sách liên quan; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính sách cử tuyển trong thời gian tới là nhu cầu cấp thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay.



### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Nghiên cứu làm rõ cơ sở lí luận và thực tiễn về đánh giá chính sách; đánh giá thực trạng thực hiện chính sách cử tuyển giai đoạn 2006-2016; đề xuất chính sách hoàn thiện và các giải pháp thực hiện chính sách liên quan đến cử tuyển trong giai đoạn tới.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Nghiên cứu tổng quan một số vấn đề lí luận và thực tiễn về đánh giá chính sách cử tuyển: Một số khái niệm và thuật ngữ liên quan; Về đánh giá chính sách và đánh giá chính sách cử tuyển; Vai trò của chính sách cử tuyển đối với sự phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện chính sách cử tuyển.

- Nghiên cứu đánh giá thực trạng chính sách cử tuyển giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2016.

- Đề xuất chính sách cử tuyển và giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài điều tra, khảo sát thực tiễn ở các tỉnh vùng dân tộc thiểu số và miền núi; tham vấn ý kiến các chuyên gia, các nhà khoa học và cán bộ quản lí các cấp; hồi cứu tài liệu.

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lí luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và các phương pháp khác.

### **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

#### ***Chương 1: Cơ sở lí luận và thực tiễn về đánh giá chính sách cử tuyển***

*1.29. Một số khái niệm và thuật ngữ*

*1.30. Đánh giá chính sách và đánh giá chính sách cử tuyển*

*1.31. Vai trò của chính sách cử tuyển đối với sự phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

*1.32. Những yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện chính sách cử tuyển*

*1.33. Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới*

#### ***Chương 2: Thực trạng thực hiện chính sách cử tuyển giai đoạn 2006-2016***

*2.1. Khái quát về nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

*2.2. Các giai đoạn thực hiện chính sách cử tuyển*

### 2.3. *Đánh giá tác động của chính sách cử tuyển*

## **Chương 3: Đề xuất chính sách cử tuyển và giải pháp thực hiện trong giai đoạn tới**

### 3.1. *Những nguyên tắc đề xuất chính sách cử tuyển*

### 3.2. *Đề xuất chính sách cử tuyển trong bối cảnh mới*

### 3.3. *Giải pháp thực hiện chính sách cử tuyển trong giai đoạn tới*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

Về cơ sở lý luận: Đề tài đã làm rõ khái niệm đánh giá chính sách và đánh giá chính sách cử tuyển; xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá chính sách cử tuyển.

Về cơ sở thực tiễn: Đề tài đã đánh giá thực trạng thực hiện chế độ cử tuyển giai đoạn 2006-2016 trên các lĩnh vực chủ yếu: tuyển sinh cử tuyển; đào tạo HS, SV cử tuyển; tiếp nhận và xét tuyển vào vị trí việc làm. Chỉ rõ những bất cập, tồn tại trong thực hiện chế độ cử tuyển và nguyên nhân của những bất cập.

Đánh giá chính sách cử tuyển theo những tiêu chí cơ bản: Phù hợp, khả thi, công bằng, hiệu lực, hiệu quả và kinh tế;

Đề xuất hoàn thiện chính sách cử tuyển (bổ sung, điều chỉnh, qui định mới) và giải pháp thực hiện chính sách cử tuyển trong thời gian tới và được cụ thể hóa ở các công đoạn: xây dựng kế hoạch, tuyển sinh, đào tạo và tiếp nhận, xét tuyển vào vị trí việc làm.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học để các cơ quan hoạch định chính sách cử tuyển; cơ quan thực thi chính sách áp dụng đổi mới các hoạt động liên quan đến chính sách cử tuyển và chính sách dân tộc khác.

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu lý luận và thực tiễn đánh giá chính sách cử tuyển giai đoạn 2006-2016 để đề xuất các chính sách và giải pháp thực hiện chính sách cử tuyển trong giai đoạn tới, đề tài đã khuyến nghị:

- *Đối với Đảng, Nhà nước và Chính phủ:* Tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển nhằm tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức tại chỗ, người DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, cần hoàn thiện chính sách để nâng cao hiệu lực, hiệu quả và công bằng của chính sách;

- *Đối với các bộ, ngành có liên quan* tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá nhằm đảm bảo chính sách cử tuyển được thực hiện theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước về ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ, người DTTS cho vùng DTTS và miền núi;

- *Đối với UBND các tỉnh, thành phố* cần thực hiện nghiêm túc chế độ cử tuyển để chính sách cử tuyển thực sự là chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ, người DTTS cho vùng DTTS và miền núi, không phải là chính sách hỗ trợ tài chính đơn thuần;

- *Đối với các cơ sở đào tạo* cần đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo học sinh, sinh viên hệ cử tuyển, coi đây là trách nhiệm và nghĩa vụ chính trị đối với sự phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, người DTTS cho vùng DTTS và miền núi;

- *Đối với cơ quan truyền thông*: Tăng cường công tác truyền thông về dân tộc và chính sách dân tộc để không chỉ cộng đồng các DTTS mà cả xã hội hiểu rõ về chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước không chỉ phát triển nguồn nhân lực người DTTS mà còn là phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi nói riêng, của cả nước nói chung.

**Từ khóa:** 1/ Chính sách cử tuyển; 2/ Giáo dục dân tộc và miền núi.

**NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ**  
**SÁCH TIẾNG VIỆT LỚP 1 CÔNG NGHỆ GIÁO DỤC VÀ**  
**ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHỈ ĐẠO TRONG THỜI GIAN TỚI**

**1. Thông tin chung**

Mã số: **B2017-VKG-11**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương

Các thành viên tham gia: ThS. Đoàn Thúy Hạnh

ThS. Nguyễn Thị Hương Lan

PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương

PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh

ThS. Dương Thị Thu Hương

GS.TS. Trần Công Phong

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Vân

CN. Vũ Trường An

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 1 năm 2017/ tháng 1 năm 2019

**2. Tính cấp thiết**

Việc triển khai thử nghiệm sách Tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục (TV1 CNGD) trong thực tiễn giáo dục nước ta trải qua gần 30 năm:

Giai đoạn 1991-1995, Bộ GDĐT đã chủ trương triển khai dạy tiếng Việt theo tài liệu TV1 CNGD như một trong những phương án giáo dục ở địa bàn có điều kiện (thành phố, thị xã, thị trấn), đồng thời bắt đầu thử nghiệm ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn. Giai đoạn này, tài liệu được dạy ở 43 tỉnh, thành trên toàn quốc.

Từ sau 1995, qui mô dạy theo tài liệu này dần thu hẹp. Sau khi Chương trình (CT) tiểu học năm 2000 ban hành thì TV1 CNGD **không** được phép triển khai nữa bởi tuân thủ Khoản 2 Điều 25 Luật Giáo dục 1998 và Khoản 3 Điều 29 Luật Giáo dục 2005 “*Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành CT giáo dục phổ thông, duyệt sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở cơ sở giáo dục phổ thông*”.

Tiếp theo, trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài trọng điểm cấp Bộ Hoàn thiện Công nghệ dạy Tiếng Việt lớp 1 cho học sinh dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc (mã số B2004-51-TĐ11), Bộ GDĐT đưa ra chủ trương triển khai dạy TV1 CNGD như là một trong năm phương án tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số ở năm học 2008-2009; và từ năm học 2011-2012 đến nay, việc dạy

học theo sách TV1 CNGD cho học sinh tiểu học trên cơ sở tình nguyện của các địa phương.

Một mặt, do sách TV1 CNGD đã được thực nghiệm khá lâu dài, cần đánh giá chất lượng và hiệu quả của nó. Mặt khác, để thực hiện chủ trương ‘*một chương trình nhiều sách giáo khoa*’<sup>2</sup>, cần đưa ra những giải pháp chỉ đạo triển khai cuốn sách TV1 CNGD trong giai đoạn tiếp theo. Vì vậy, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tổ chức ‘*Nghiên cứu, đánh giá chất lượng và hiệu quả của sách TV1 CNGD, từ đó đề xuất giải pháp sử dụng sách này trong giai đoạn tiếp theo*’<sup>3</sup>.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Đánh giá thực trạng chất lượng sách và hiệu quả triển khai sách Tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục, từ đó đề xuất các giải pháp chỉ đạo sử dụng sách Tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục trong thời gian tới.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Cơ sở lý luận về đánh giá sách TV1 CNGD: a) Đưa ra quan niệm: SGK là *tài liệu hỗ trợ hoạt động dạy học và học tập môn học, là văn bản “hiện thực hóa và cụ thể hóa” CT GDPT, được Bộ GDĐT phê duyệt và cho phép sử dụng ở trường phổ thông*; b) Đánh giá chất lượng và hiệu quả sử dụng SGK bằng 5 phương pháp: phân tích của chuyên gia; phỏng vấn các đối tượng liên quan; khảo sát thực trạng dạy và học; đánh giá kết quả đầu ra; đánh giá hiệu quả sử dụng sách trong thực tiễn giáo dục; c) Một số lý luận nền tảng về dạy ngôn ngữ và công nghệ giáo dục.

- Kết quả đánh giá chất lượng, hiệu quả sử dụng sách TV1 CNGD: a) Về chất lượng sách (Ưu điểm: tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, thể hiện tường minh yêu cầu về cấu trúc ngữ âm tiếng Việt và luật chính tả, chú trọng phát triển kỹ năng đọc thành tiếng và viết chính tả cho HS lớp 1; phương thức dạy học „chuyển A thành a“.....; Hạn chế: chưa thể hiện rõ ràng việc phát triển các kỹ năng nói và nghe, năng lực sử dụng tiếng Việt trong văn hóa và đời sống; không dạy đọc hiểu nghĩa tường minh và „vượt quá mức“ của CT về cấu trúc ngữ âm TV; .....); b) Về hiệu quả sử dụng sách TV1 CNGD (Ưu điểm: hoạt động dạy của GV hiệu quả vì am hiểu qui trình dạy học, tạo được sự đồng thuận của cha mẹ học sinh, thực hiện thời gian tăng thêm môn Tiếng Việt, tăng cường thực hành cho HS DTTS, kiểm tra, đánh giá

---

<sup>2</sup> theo Nghị quyết số 888/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về Đổi mới chương trình, sách giáo khoa (CT, SGK) phổ thông và Quyết định số 404/QĐ-TTg ngày 27/03/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

<sup>3</sup> Theo ý kiến phê duyệt của Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ tại Tờ trình số 115/TTr-GDTH-VKHGDVN ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Viện trưởng Viện KHGDVN và Vụ trưởng Vụ GDTH về việc Đề xuất Kế hoạch khảo sát, đánh giá và thành lập Hội đồng Quốc gia Thẩm định sách Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục

thường xuyên, rút kinh nghiệm giảng dạy kịp thời,...); đa số HS đạt yêu cầu CT....; Hạn chế: quá trình dạy học của GV khá cứng nhắc, thiếu linh hoạt và sáng tạo, ít giải nghĩa từ, chưa chú trọng rèn luyện các kỹ năng đọc hiểu, nghe, nói TV cho HS; sự bất bình đẳng về kết quả học tập thể hiện rất rõ rệt).

- Đề xuất giải pháp chỉ đạo sử dụng hiệu quả tài liệu TV1 CNGD.

### **5. Phạm vi nghiên cứu**

Bộ trưởng Bộ GDĐT đã phê duyệt danh sách 18 chuyên gia về lĩnh vực Ngôn ngữ và đánh giá giáo dục tham gia đánh giá chất lượng và hiệu quả triển khai TV1 CNGD. Đây là những chuyên gia đến từ trường Đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh, trường Đại học sư phạm - Đại học Thái Nguyên, trường Đại học sư phạm - Đại học Huế, trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, trường Đại học Vinh và Viện KHGDVN.

Nhóm nghiên cứu đã lựa chọn 05 tỉnh (2 tỉnh miền bắc, 1 tỉnh miền trung, 2 tỉnh miền Nam), 01 huyện/ tỉnh, 02 trường/ huyện (thuộc vùng phát triển và vùng khó khăn). Tại mỗi tỉnh chọn 02 chuyên viên (cấp tỉnh và cấp huyện) phụ trách triển khai TV1.CNGD; tại mỗi trường chọn hiệu trưởng, 05 giáo viên đang dạy và 90 học sinh đang học theo TV1.CNGD, cùng 20 cha mẹ học sinh có con đang học sách này.

Tổng cộng có 1097 đối tượng tham gia cuộc khảo sát, đánh giá chất lượng và hiệu quả triển khai TV1 CNGD.

### **6. Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài được triển khai thông qua 5 phương pháp đánh giá chủ yếu sau: (i) đánh giá của chuyên gia về chất lượng sách; (ii) phỏng vấn gián tiếp qua phiếu hỏi các cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và cha mẹ học sinh về cách thức triển khai TV1 CNGD tại trường học; (iii) phỏng vấn, tọa đàm trực tiếp một số cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên và cha mẹ học sinh về những thuận lợi và khó khăn khi triển khai sách; (iv) đánh giá các kỹ năng tiếng Việt (nghe, nói, đọc, viết) của học sinh lớp 1; và (v) phân tích, đánh giá định tính và định lượng các dữ liệu thu thập được.

### **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

***Chương 1: Cơ sở lý luận về đánh giá sách Tiếng Việt lớp 1 công nghệ giáo dục***

*1.1. Một số khái niệm cơ bản*

*1.2. Phương pháp, quy trình đánh giá chất lượng và hiệu quả triển khai SGK*

*1.3. Lý luận dạy Tiếng Việt lớp 1*

*1.4. Công nghệ giáo dục thế giới và công nghệ dạy TV1 của GS. Hồ Ngọc Đại*

## ***Chương 2: Quy trình, tiêu chí và công cụ đánh giá chất lượng, hiệu quả triển khai sách TV1 CNGD***

- 2.1. Quy trình đánh giá chất lượng và hiệu quả triển khai TV1 CNGD*
- 2.2. Xây dựng tiêu chí, chỉ số đánh giá*
- 2.3. Xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng, hiệu quả triển khai TV1 CNGD*

## ***Chương 3: Kết quả đánh giá chất lượng, hiệu quả sử dụng sách TV1 CNGD***

- 3.1. Tổng quan các địa phương khảo sát*
- 3.2. Đánh giá chất lượng sách TV1 CNGD*
- 3.3. Đánh giá hiệu quả triển khai sách TV1 CNGD*
- 3.4. Kết quả đầu ra của việc triển khai sách TV1 CNGD*
- 3.5. Nhu cầu địa phương về việc triển khai sách TV1 CNGD trong tương lai*

## ***Chương 4: Giải pháp chỉ đạo triển khai sách TV1 CNGD trong thời gian tới***

- 4.1. Một số kết luận về chất lượng và hiệu quả triển khai TV1 CNGD*
- 4.2. Đề xuất giải pháp triển khai sách TV1 CNGD trong thời gian tới*

### **8. Những đóng góp chính của đề tài**

*- Phương thức đánh giá chất lượng sách Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục -*

Trong bối cảnh cả nước sẽ thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (CT GDPT) mới từ năm học 2019-2020 ở lớp 1, nên sách Tiếng Việt lớp 1 Công nghệ giáo dục (TV1 CNGD) được tổ chức đánh giá theo hướng: phù hợp với tiếp cận phát triển năng lực của CT mới; và khả thi trong điều kiện thực hiện CT (trình độ quản lý và tổ chức thực hiện chương trình; khả năng kiểm soát chất lượng dạy và học; cơ sở vật chất trường, lớp; trình độ của giáo viên, sự sẵn sàng học tiếng Việt (TV) của học sinh,...). - Việc đánh giá sách TV1 CNGD được tiến hành theo phương thức chuẩn hoá. **Thứ nhất**, mục tiêu chung và mục tiêu từng bài học của sách phải đáp ứng mục tiêu và yêu cầu đầu ra CT môn Tiếng Việt lớp 1. **Thứ hai**, xây dựng hệ thống 5 tiêu chuẩn đánh giá (và được cụ thể hóa thành 26 tiêu chí cùng hàng loạt chỉ báo/ minh chứng) là: (i) Đáp ứng các điều kiện tiên quyết; (ii) Cụ thể hóa mục tiêu giáo dục, hỗ trợ phương pháp giáo dục và hỗ trợ đánh giá kết quả giáo dục; (iii) Cụ thể hóa các nội dung dạy học của chương trình môn học; (iv) Hình thức trình bày cuốn sách; và (v) Tác động của sách đến kết quả đầu ra. **Thứ ba**, xây dựng Phiếu đánh giá dành cho các chuyên gia Phát triển CT, Ngôn ngữ và Giáo dục Văn học. **Thứ tư**, với mỗi nội dung đánh giá, chuyên gia phải đưa ra phán xét: tính khoa học, hiện đại, khả thi và phù hợp của sách TV1 CNGD trong việc đáp ứng yêu cầu của CT môn Tiếng Việt, chứng cứ có trong sách và các tài liệu liên quan. Từ đó đề xuất chỉnh sửa, thay thế, hoặc loại bỏ.

- *Phương thức đánh giá hiệu quả sử dụng sách TV1 CNGD*: Những vấn đề được xem xét trong triển khai sách TV1 CNGD là bối cảnh kinh tế - xã hội đất nước, môi trường giáo dục của trường tiểu học, khả năng thực hiện qui trình “thầy thiết kế - trò thi công” trong các bài học của giáo viên và học sinh,... - Việc đánh giá hiệu quả triển khai TV1 CNGD được tiến hành theo phương thức chuẩn hoá. **Thứ nhất**, hiệu quả của một hoạt động được xác định trên cơ sở phân tích tương quan giữa kết quả đạt được trong thực tiễn so với mục đích hoạt động và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động đó được triển khai có chất lượng. **Thứ hai**, xây dựng 3 tiêu chuẩn đánh giá (và được cụ thể hóa thành 13 tiêu chí cùng các chỉ báo/ minh chứng) là: (i) Hiệu quả triển khai dạy học TV1 CNGD (lập kế hoạch, các hoạt động dạy học TV và kết quả đầu ra); (ii) Hiệu quả của các điều kiện bảo đảm chất lượng triển khai sách; (iii) Các giải pháp và nhu cầu sử dụng hiệu quả sách. **Thứ ba**, xây dựng 08 công cụ đánh giá để thu thập ý kiến về tình hình triển khai, về nhận xét, đánh giá của 33 cán bộ quản lý giáo dục, 49 giáo viên, 192 cha mẹ học sinh về hiệu quả của các hoạt động dạy và học TV1 CNGD trong thực tiễn giáo dục. **Thứ tư**, thiết kế 01 đề khảo sát kiến thức và kỹ năng tiếng Việt của 805 học sinh lớp 1 vào giữa học kỳ II của CT môn Tiếng Việt lớp 1. Trong đó, cập nhật cách thức đánh giá năng lực theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT. Cấu trúc đề khảo sát: (i) 2 câu hỏi đo lường kỹ năng đọc tron, nghe, nói; (ii) 1 câu hỏi đo lường kỹ năng viết chính tả; (iii) 5 câu hỏi đo lường kỹ năng đọc hiểu, viết tạo câu, kiến thức TV (âm, vần, quy tắc chính tả).

### **9. Kết luận và khuyến nghị**

Với những nghiên cứu đánh giá, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chỉ đạo sử dụng hiện quả tài liệu TV1 CNGD:

*Đối với cấp trung ương*

- Tổ chức tổng kết toàn quốc về chất lượng và hiệu quả triển khai sách TV1 CNGD giai đoạn 2011-2016; nhân rộng những tổ chức, cá nhân thực hiện TV1.CNGD có chất lượng;

- Tổ chức điều chỉnh TV1 CNGD để đáp ứng các tiêu chí sách giáo khoa dựa theo chương trình giáo dục môn Tiếng Việt lớp 1 và phù hợp với xu thế dạy học hiện đại là ‘dạy ngôn ngữ thông qua giao tiếp đọc, viết, nghe, nói’. Nếu sách đáp ứng thì phê duyệt ban hành như một cuốn SGK để sử dụng chính thức trong nhà trường phổ thông.

- Sau khi điều chỉnh sách, ban hành văn bản pháp quy về việc triển khai sách TV1 CNGD như một trong các phương án dạy tiếng Việt cho mọi đối tượng học sinh;

- Phát huy hình thức tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý hiệu quả và có chất lượng mà trung tâm CNGD đã triển khai trong nhiều năm qua, nhất là



việc thành lập đoàn chuyên gia đến địa phương để hỗ trợ kỹ thuật dạy học tiếng Việt. Củng cố và bổ sung lực lượng GV cốt cán trung ương để có khả năng tổ chức tập huấn, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý tới từng huyện/ thành phố một cách hiệu quả;

- Tổ chức nghiên cứu để kết hợp những ưu điểm của hai cách dạy tiếng Việt (theo sách SGK hiện hành và theo sách TV1 CNGD) để thực hiện thống nhất chung trên toàn quốc.

#### *Đối với cấp quản lý địa phương*

- Không mở rộng qui mô triển khai TV1 CNGD cho đến khi sách được điều chỉnh đáp ứng mục tiêu của chương trình môn Tiếng Việt lớp 1 mới;

- Sau khi TV1 CNGD được Bộ GDĐT phê duyệt, đối với những nơi có nhu cầu mở rộng, phòng GDĐT cần: lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện cần thiết (như truyền thông từ mẫu giáo, khi trẻ đang chuẩn bị vào lớp 1; phân bố giáo viên; tổ chức tập huấn trước năm học mới, tập huấn phụ huynh cách hỗ trợ con học tiếng Việt; đầu tư cơ sở vật chất để đảm bảo học 2 buổi ngày; 100% học sinh lớp 1 qua lớp mẫu giáo 5 tuổi;...);

- Chỉ đạo việc thực hiện quy trình thiết kế dạy học CNGD, hướng dẫn cách thức điều chỉnh ngữ liệu, công cụ dạy học, thời gian dạy học,... bám sát điều kiện thực tiễn;

- Tiếp tục chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật đến từng trường dạy học TV1 CNGD; chú trọng phát triển đội ngũ giáo viên cốt cán cấp sở, phòng, bảo đảm mỗi GV đứng lớp đều am hiểu quan điểm, tư tưởng, cách dạy học theo hướng CNGD;

- Nâng cao vai trò chỉ đạo và chịu trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục địa phương trong quá trình chỉ đạo thực hiện chương trình TV1 CNGD.

#### *Đối với nhà trường*

- Chú trọng công tác truyền thông, với những hình thức đa dạng (như phối hợp với giáo dục mầm non, sử dụng các phương tiện truyền thanh ở thôn, bản, làng, xóm, đến từng hộ gia đình, thông qua các cuộc họp chính quyền, cộng đồng, quảng bá những hình ảnh học tốt, dạy tốt về CNGD, quay các video clip,...) để tạo sự đồng thuận cao trong xã hội về việc dạy học theo TV1.CNGD;

- Phân phối tài liệu hướng dẫn thiết kế, quy trình dạy học, quan điểm, tư tưởng CNGD... cho GV để tạo thuận lợi cho việc thực hiện dạy học và nghiên cứu bài học; cung cấp, hoặc giới thiệu nguồn mua tài liệu giáo khoa, hướng dẫn cha mẹ học sinh

- Tổ chức triển khai TV1 CNGD ở trường học cả ngày, trong đó chú trọng tổ chức liên hệ với thực tiễn cuộc sống của học sinh, đặc biệt là phân giải nghĩa từ và tìm từ mới... để nâng cao khả năng nghe, nói, đọc hiểu cho học sinh.

- Tổ chức tốt việc dự giờ, thăm lớp, thao giảng, sinh hoạt chuyên đề, hội thảo khoa học... giữa GV dạy khối 1 và giữa GV dạy các khối lớp để chia sẻ, rút kinh nghiệm.

**Từ khóa:** 1/ Tiếng Việt 1 Công nghệ giáo dục; 2/ Công nghệ giáo dục.

# **NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT BỘ TIÊU CHÍ, CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ THI ĐUA KHEN THƯỞNG CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

## **1. Thông tin chung**

Mã số: **B2017-VKG-12**

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Chu Cẩm Thơ

Các thành viên tham gia: CN. Phạm Quang Minh

CN. Vũ Trường An

TS. Trương Xuân Cảnh

TS. Vũ Minh Đức

ThS. Trần Thị Hương Giang

TS. Trịnh Thị Anh Hoa

GS.TS. Trần Công Phong

CN. Nguyễn Đăng Hợp

Thời gian bắt đầu/kết thúc: Tháng 4 năm 2017/ tháng 12 năm 2017

## **2. Tính cấp thiết**

Thực tiễn cho thấy công tác TĐKT ngày càng trở thành một trong những công cụ hỗ trợ đắc lực trong quản lý nhà nước, nhưng nếu không được làm đúng mục đích, ý nghĩa thì nó sẽ có tác dụng ngược, gây nguy hại cho sự phát triển xã hội. Trên thực tế, công tác bình xét TĐKT chưa có tiêu chí cụ thể rõ ràng mà chỉ nhận xét theo lối cảm tính, nể nang, chia phần, nhường nhịn nhau. Từ những cách xét TĐKT không đúng đã dẫn đến việc cào bằng giữa người thật sự có nỗ lực, cố gắng với người chỉ hoàn thành phần việc đương nhiên phải làm của mình thậm chí là hoàn thành chưa tốt. TĐKT không tạo ra động lực để lôi cuốn, khuyến khích sự năng động, sáng tạo của người lao động. Mặt khác, đối với cơ quan, đơn vị sự nghiệp, vì chưa có những tiêu chí rõ ràng, sát thực nên còn tình trạng khó đánh giá được đơn vị đó, so sánh với đơn vị khác.

Đối với ngành GD&ĐT, từ nhiều năm qua ngành đã có rất nhiều nỗ lực, cải thiện trong công tác TĐKT. Nhiều phong trào thi đua của ngành GD&ĐT đã đi vào chiều sâu, có ảnh hưởng rất lớn không chỉ trong nội bộ, trở thành điển hình trong công tác thi đua của cả nước. Tuy vậy, chỉ tính nội dung thi đua giữa các các sở GD&ĐT trong một cụm, trong toàn quốc vẫn còn nhiều bất cập trong đánh giá thi đua và khen thưởng. Thực tế và nghiên cứu cho thấy, một trong những bất cập gây khó khăn cho công tác này đó là thiếu bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá TĐKT cũng như

quy trình, giải pháp áp dụng cụ thể, có những minh chứng rõ ràng. Vì thế, để đáp ứng đổi mới toàn diện GD&ĐT, hướng đến sự tự chủ trong các công tác của cơ quan, đơn vị, phù hợp với yêu cầu của địa phương, của thực tiễn thì cần thiết Bộ GD&ĐT phải có những tiêu chí, chỉ số đánh giá TĐKT vừa đáp ứng nhu cầu thực tiễn vừa đảm bảo tính khoa học.

Hệ thống quản lý đơn vị, tổ chức, địa phương ở những quốc gia, ngành nghề trên thế giới có thể theo những mô hình khác nhau. Với mỗi mô hình, người ta đều chú trọng xây dựng tiêu chí đánh giá đúng năng lực thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, tổ chức, địa phương đó. Chẳng hạn, mô hình Quản lý theo mục tiêu (Management by Objectives - MBO) được triển khai thông qua hình thức xây dựng Kế hoạch mục tiêu chất lượng của các đơn vị, trong đó có các tiêu chí đánh giá đơn vị; và tiêu chí đánh giá năng lực thực hiện (Key Performance Indicators - KPIs) được sử dụng để đánh giá năng lực làm việc cũng như khả năng cống hiến của cá nhân.

Một giải pháp thực hiện để đảm bảo khách quan, chính xác trong sử dụng hệ thống tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua các tập thể là xử lý mối quan hệ giữa ba loại tham chiếu: (i) tham chiếu theo tiêu chí (mỗi danh hiệu TĐKT được đối chiếu với các tiêu chí đánh giá đã được quy định); (ii) tham chiếu đồng cấp (so sánh giữa các tập thể có những mối tương đồng như phòng, ban trong cùng đơn vị, giữa các đơn vị tương đồng về chức năng, nhiệm vụ; giữa các địa phương trong cùng vùng miền); (iii) tham chiếu với bản thân (so sánh với chính mình trong giai đoạn trước).

Từ thực tế công tác TĐKT của ngành và những cơ sở khoa học, chúng tôi thấy rằng, để đổi mới và nâng cao chất lượng công tác TĐKT, việc nghiên cứu, đề xuất tiêu chí đánh giá TĐKT cho cấp sở, đề xuất các nhóm giải pháp để đánh giá TĐKT đảm bảo khách quan, chính xác là điều hết sức cần thiết.

### **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Làm rõ được thực trạng đánh giá TĐKT hiện nay tại các sở GD&ĐT. Phân tích được các bất cập, hạn chế trong cách thức đánh giá TĐKT các sở GD&ĐT. Xây dựng được bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá TĐKT; quy trình đánh giá và giải pháp áp dụng quy trình đánh giá TĐKT các sở GD&ĐT.

### **4. Nội dung nghiên cứu**

- Nghiên cứu tổng quan được cơ sở lý thuyết về đánh giá TĐKT dựa trên mô hình quản lý mục tiêu (MBO) và chỉ số đánh giá việc thực hiện (KPIs).

- Khảo sát thực trạng tại các sở GD&ĐT cho thấy những thuận lợi, khó khăn của công tác TĐKT hiện nay. Từ đó chỉ ra những đòi hỏi cần được khắc phục để đáp ứng: mục tiêu đổi mới của ngành GD&ĐT, trọng tâm là công tác thi đua dạy học

sáng tạo, giảm nguy cơ “bệnh thành tích”, khả thi khi triển khai và đưa ra minh chứng.

- Nghiên cứu rà soát các văn bản pháp quy về công tác TĐKT.

- Đề xuất bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua đảm bảo 4 tiêu chí: 1/ Giảm cơ hội xảy ra “bệnh thành tích”; 2/ Tạo sự công bằng giữa các cụm thi đua (các vùng kinh tế khác nhau); 3/ Lượng hóa, các số dễ dàng cập nhật thông tin trên phần mềm của Bộ GD&ĐT; 4/ Các chỉ số được cập nhật theo tiến độ thời gian của công việc, nhiệm vụ, tránh dồn đống vào cuối năm.

- Tiến hành thử nghiệm bộ tiêu chí cho thấy tính khả thi trong bối cảnh hiện nay nếu có sự hỗ trợ của Công nghệ thông tin.

## **5. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu các tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua các sở GD&ĐT, các cụm thi đua trong mối quan hệ với tiêu chuẩn thi đua của ngành GD.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài gồm: Phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp nghiên cứu thực tiễn, phương pháp chuyên gia, phương pháp thống kê và phương pháp thử nghiệm giáo dục.

## **7. Kết cấu của đề tài**

*Nội dung đề tài: đề tài gồm 3 chương:*

***Chương 1: Cơ sở lý luận và pháp lý về đánh giá thi đua khen thưởng các sở giáo dục và đào tạo theo tiêu chí, chỉ số***

*1.1. Một số khái niệm cơ bản*

*1.2. Các mô hình vận dụng vào công tác thi đua khen thưởng*

*1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy chế thi đua khen thưởng*

*1.4. Khung tiêu chí, chỉ số đánh giá và quy trình đánh giá thi đua các sở GD&ĐT*

***Chương 2: Cơ sở thực tiễn của đánh giá thi đua theo tiêu chí, chỉ số các sở GD&ĐT***

*2.1. Kinh nghiệm quốc tế đánh giá thi đua ở cơ quan quản lý giáo dục*

*2.2. Thực trạng công tác đánh giá thi đua các Sở GD&ĐT hiện nay*

***Chương 3: Đề xuất bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá và quy trình đánh giá thi đua các sở GD&ĐT và thử nghiệm***

*3.1. Căn cứ đề xuất bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua*

*3.2. Đề xuất bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua các sở GD&ĐT*

*3.3. quy trình đánh giá thi đua các sở GD&ĐT*

## **8. Những đóng góp chính của đề tài**

Về cơ sở lý luận: Đề tài đã tổng quan được cơ sở lý thuyết về đánh giá thi đua dựa trên mô hình quản lý mục tiêu (MBO) và đánh giá năng lực thực hiện (KPIs).

Về cơ sở thực tiễn: Khảo sát thực trạng công tác TĐKT các sở GD&ĐT cho thấy những thuận lợi, khó khăn của công tác TĐKT hiện nay. Từ đó chỉ ra những đòi hỏi cần được khắc phục để đáp ứng: mục tiêu đổi mới của ngành GD&ĐT, trọng tâm là công tác thi đua dạy học sáng tạo, giảm nguy cơ “bệnh thành tích”, khả thi khi triển khai và xác định minh chứng.

- Nghiên cứu rà soát các văn bản pháp quy về công tác TĐKT, làm rõ cơ sở pháp lý của công tác TĐKT các sở GD&ĐT.

- Đề xuất bộ tiêu chí dựa trên các mặt công tác, đảm bảo các yêu cầu. Các tiêu chí, bám sát chức năng nhiệm vụ và nhiệm vụ trọng tâm trong những năm tới. Đây là bộ khung dễ dàng điều chỉnh theo nhiệm vụ trọng tâm của ngành. Nguyên tắc chấm điểm dựa trên từng cụm, sự tự đánh giá phát triển của từng đơn vị nhằm đo lường sự tiến bộ của đơn vị và giúp tìm ra những đơn vị phát triển vượt bậc.

- Đã tiến hành thử nghiệm bộ tiêu chí cho thấy tính khả thi trong bối cảnh hiện nay nếu có sự hỗ trợ của Công nghệ thông tin.

## **9. Kết luận và khuyến nghị**

Từ cơ sở khoa học và kết quả thử nghiệm cho thấy, để áp dụng bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá thi đua cho Sở GD&ĐT, đề tài khuyến nghị cần quan tâm đến các giải pháp sau:

- *Thể chế hóa*: Các nội dung, tiêu chí, chỉ số, cách thức đánh giá thi đua cần bám sát chức năng, nhiệm vụ, phong trào trọng tâm và cần được ban hành bằng văn bản pháp luật. Hiện nay, các Sở GD&ĐT được đánh giá theo Ngành và theo địa phương. Vì thế, Bộ GD&ĐT cần tính đến (tham mưu cho Chính phủ) điều chỉnh thể chế để các nội dung thi đua theo ngành, theo địa phương không chồng chéo và có tính thực tiễn cao.

- *Tổ chức thực hiện*: Về công tác tổ chức thực hiện cũng là một khó khăn khi triển khai. Theo kết quả nghiên cứu ngoài tính chuyên môn thuộc Vụ TĐKT và các bộ phận chuyên trách cấp sở thì mỗi Cụm, mỗi Sở, mỗi cá nhân, đơn vị trực thuộc đều cần quán triệt nội dung thi đua, phương thức đánh giá. Hơn nữa, kết quả cần cập nhật thường xuyên, mang tính thời điểm, tránh dồn ứ và không trung thực. Kết quả cần mang tính định lượng và cả định tính, xét trên mặt tự tiến bộ và có tác động tích cực đến phát triển tổng thể của địa phương và từng cá nhân.

- *Tăng cường các điều kiện đảm bảo*: Một trong những nguyên nhân khiến cho những đề xuất đổi mới trong các tiêu chí chưa được đánh giá cao về tính khả thi đó là “ngại điều kiện đảm bảo”. Chẳng hạn, việc cập nhật dữ liệu sẽ gặp khó khăn nếu cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin không đảm bảo: tính liên thông giữa các đầu mối đơn vị (các mặt công tác); tính cụ thể, minh bạch. Do đó, yêu cầu cấp thiết hiện nay đó là xây dựng nền tảng công nghệ thông tin để cập nhật dữ liệu. Việc báo cáo thông tin, minh chứng từ các Sở được chuyển thành “chiết xuất” việc lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (được các Sở cập nhật) của các Vụ/ Cục chức năng. Có như vậy, công tác TDKT mới đảm bảo được tính thời sự, minh bạch, không công kênh.

- *Tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến*: Đây luôn là một trong những giải pháp quan trọng đảm bảo hiệu quả thi đua được đúc rút từ kinh nghiệm trong nước và cả quốc tế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, căn bệnh thành tích đã làm hạn chế điểm mạnh của giải pháp này. Điều cần thiết là phải tập huấn cho cán bộ làm công tác TDKT, thanh tra kết hợp tuyên truyền trên diện rộng, tuyên truyền bằng những tình huống cụ thể, gắn với địa phương để lan tỏa người thật, việc thật, kinh nghiệm thật, từ đó mới nhân rộng điển hình tiên tiến.

**Từ khóa:** 1/ Thi đua khen thưởng; 2/ Đánh giá thi đua khen thưởng.